

Số: 54/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 19/TTr-STTTT ngày 03/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Có Đề án kèm theo).



Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì hướng dẫn, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án đảm bảo đúng quy định; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

[Handwritten mark]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Thị Bích Hằng



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH



ĐỀ ÁN
CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 17/3/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



Thái Bình, 2022

MỤC LỤC

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	8
PHẦN I: CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	8
I. Sự cần thiết xây dựng đề án	8
II. Cơ sở xây dựng đề án	10
PHẦN II: BỐI CẢNH CHUNG VÀ CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	13
I. Bối cảnh quốc tế	13
1. Bối cảnh chung	13
2. Tình hình chuyển đổi số tại một số quốc gia trên thế giới	13
II. Bối cảnh trong nước.....	14
1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chuyển đổi số.....	15
3. Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.....	16
PHẦN III: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH VÀ HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020	19
I. Tổng quan về tỉnh Thái Bình	19
1. Về điều kiện tự nhiên, dân số	19
2. Về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; phương hướng, mục tiêu giai đoạn 2021-2025.....	19
2.1. Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020	19
2.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.....	21
II. Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020.....	22
1. Về nhận thức, chính sách, môi trường pháp lý triển khai công nghệ thông tin	22
2. Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật ICT	22
2.1. Cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh.....	22
2.2. Cơ sở hạ tầng của các cơ quan, đơn vị.....	23
2.3. Cơ sở dữ liệu	23
3. Về triển khai chính quyền điện tử và Đề án triển khai xây dựng mô hình đô thị thông minh	24
4. Về ứng dụng CNTT phát triển kinh tế	26
5. Về nhân lực công nghệ thông tin	28
6. Ưu điểm, hạn chế.....	29
7. Về mối quan hệ giữa chương trình Chuyển đổi số với nhiệm vụ khác	29
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	31

I. Quan điểm	31
1. Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số	31
2. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số	31
3. Chính sách và công nghệ là động lực của chuyển đổi số	31
4. Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí tăng hiệu quả.....	32
5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số	32
6. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số	32
II. Mục tiêu	33
1. Mục tiêu tổng quát.....	33
2. Mục tiêu cơ bản.....	33
PHẦN V: NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN TỈNH THÁI BÌNH	36
I. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số.....	36
1. Chuyển đổi nhận thức	36
2. Xây dựng cơ chế chính sách.....	36
3. Phát triển hạ tầng số.....	37
4. Phát triển dữ liệu	38
5. Xây dựng nền tảng số.....	38
6. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng.....	39
7. Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số.....	40
8. Phát triển nguồn nhân lực	40
9. Các nhiệm vụ, giải pháp khác	40
II. Phát triển chính quyền số	41
1. Đào tạo phát triển nhân lực và nhận thức chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước.....	41
2. Phát triển cơ sở hạ tầng và nền tảng dữ liệu chung của tỉnh	41
3. Triển khai thí điểm ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số	41
4. Số hóa hệ thống dịch vụ công	41
5. Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số vào hoạt động quản lý nhà nước.....	41
6. Xây dựng dữ liệu thống kê phân tích chuyển đổi số.....	41
7. Số hóa hoạt động và dữ liệu tư pháp	41
8. Nâng cấp hệ thống, cơ sở hạ tầng số quản lý tài nguyên môi trường	42

9. Xây dựng cơ chế và triển khai kế hoạch an toàn thông tin mạng trong quản lý nhà nước.....	42
10. Đổi mới và kiến tạo cơ cấu, quản trị phù hợp với quá trình chuyển đổi số.....	42
11. Thí điểm mô hình chính quyền số	42
III. Phát triển Kinh tế số	42
1. Xây dựng và đẩy mạnh môi trường thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh	42
2. Xây dựng phổ cập thanh toán điện tử.....	42
3. Phát triển, phổ cập công nghệ thông tin, số hóa cho doanh nghiệp khởi nghiệp	42
4. Thúc đẩy sử dụng giải pháp số cho các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME).....	42
5. Đẩy mạnh phát triển sử dụng công cụ tài chính số	43
6. Chính sách hỗ trợ phát triển bưu chính viễn thông	43
7. Khuyến khích đổi mới mô hình kinh doanh trong nền kinh tế.....	43
IV. Phát triển xã hội số	43
1. Thông tin, tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi số.....	43
2. Đào tạo và ứng dụng kỹ năng số trong giáo dục đối với cấp phổ thông	43
3. Đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân.....	43
4. Xây dựng môi trường số an toàn và tin cậy cho cộng đồng	43
5. Đẩy nhanh phổ cập Internet và thiết bị điện tử trên toàn tỉnh.....	43
PHẦN VI: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN	44
I. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Y tế.....	44
1. Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong lĩnh vực Y tế.....	44
2. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động Y tế	45
II. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	46
1. Xây dựng và áp dụng ứng dụng số trong Giáo dục và Đào tạo.....	47
2. Triển khai đẩy mạnh ứng dụng số tại các đơn vị đào tạo.....	47
III. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	48
1. Phát triển thông tin quảng bá du lịch tỉnh	48
2. Nâng cấp hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch.....	48
3. Lĩnh vực di sản văn hoá	49
IV. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	49
1. Số hóa dữ liệu ngành	49
2. Ứng dụng CNTT vào quản lý, phát triển ngành.....	49
V. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng	50

1. Xây dựng kế hoạch thúc đẩy thanh toán điện tử	50
2. Đẩy mạnh hoạt động triển khai thanh toán điện tử	50
3. Đẩy mạnh ứng dụng online banking	50
4. Thí điểm, triển khai sử dụng mobile money	51
VI. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics	51
1. Định hướng và khuyến khích phát triển giải pháp giao thông thông minh, logistics	51
2. Ứng dụng triển khai giao thông thông minh, logistics	51
3. Ứng dụng triển khai Logistics	52
VII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng	52
1. Tiết kiệm năng lượng trong đô thị thông minh	52
2. Phát triển các phương án khai thác năng lượng tái tạo trong đô thị thông minh	53
VIII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	53
1. Quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường	53
2. Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý tài nguyên môi trường	53
3. Kiểm soát quản lý tình hình hiện tại:	53
4. Ứng dụng CNTT vào quản lý môi trường tương lai	53
IX. Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp	54
X. Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng	54
1. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành	55
2. Ứng dụng khoa học công nghệ cho việc chuyển đổi số	55
XI. Chuyển đổi số trong ngành Nội vụ	55
1. Số hóa tài liệu hồ sơ lưu trữ, xây dựng, tích hợp CSDL	55
2. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử để thực hiện quy trình nghiệp vụ lưu trữ điện tử tại lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử	56
3. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về lưu trữ điện tử	56
XII. Chuyển đổi số trong các lĩnh vực khác	56
XIII. Đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số	56
1. Đào tạo lực lượng chuyên nghiệp về công nghệ số đáp ứng được các nhu cầu phát triển của tỉnh	57
2. Đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân và người lao động để thích ứng với thay đổi của thời chuyển đổi số	57
PHẦN VII: KINH PHÍ THỰC HIỆN	58
PHẦN VIII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	59
I. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình	59

II. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; tổ chức chính trị xã hội, các đơn vị khác.....	59
1. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông	59
2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ.....	59
3. Trách nhiệm của Sở Tài chính	59
4. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư	59
5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.....	60
6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	60
7. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh	60
8. Trách nhiệm của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn, Liên minh Hợp tác xã, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.....	60
PHẦN IX: TÍNH KHẢ THI VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN.....	61
PHẦN X: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	63
PHỤ LỤC 01: DANH MỤC NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	65
PHỤ LỤC 02: DANH MỤC NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2026-2030.....	68
PHỤ LỤC 3: DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	72
PHỤ LỤC 4: DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2026-2030.....	74

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải thích
1.	HĐND	Hội đồng nhân dân
2.	UBND	Ủy ban nhân dân
3.	CNTT	Công nghệ thông tin
4.	LGSP	Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh
5.	SCP	Nền tảng đô thị thông minh
6.	NGSP	Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia
7.	SOC	Trung tâm Giám sát điều hành an toàn thông tin mạng
8.	CBCC	Cán bộ công chức
9.	Kiến trúc ICT	Kiến trúc Công nghệ thông tin và truyền thông
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	IoT	Internet vạn vật
12.	IOC	Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh
13.	TTHC	Thủ tục hành chính
14.	DVC	Dịch vụ công
15.	BHYT	Bảo hiểm y tế
16.	TTDL	Trung tâm dữ liệu
17.	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
18.	GTVT	Giao thông vận tải
19.	TNMT	Tài nguyên môi trường
20.	POS	Thiết bị bán hàng
21.	OCOP	Mỗi xã một sản phẩm
22.	V-MAP	Bản đồ số Việt Nam
23.	GIS	Hệ thống thông tin địa lý

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên công nghệ số.

Tổng thể nghĩa là mọi bộ phận. Toàn diện nghĩa là mọi mặt. Đây là sự sáng tạo phá hủy, mang tính tiến hóa. Đây cũng là sự khác biệt giữa ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Ứng dụng công nghệ thông tin là tối ưu hóa quy trình đã có, theo mô hình hoạt động đã có, để cung cấp dịch vụ đã có. Còn chuyển đổi số là thay đổi quy trình mới, thay đổi mô hình hoạt động mới, để cung cấp dịch vụ mới hoặc cung cấp dịch vụ đã có theo cách mới.

2. Các thành phần của chuyển đổi số:

Ở cấp tỉnh, chuyển đổi số được xác định với 3 trụ cột chính: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số:

Chính phủ số chuyển mọi hoạt động của Chính phủ lên môi trường số, hoạt động dựa trên dữ liệu và cung cấp thêm các dịch vụ mới. Khác biệt cốt lõi của Chính phủ số so với Chính phủ điện tử là sử dụng dữ liệu để ra quyết định, coi dữ liệu là một tài nguyên mới, đó là chuyển đổi về cách thức, ra quyết định của cơ quan Chính phủ dựa trên báo cáo bản giấy sang dữ liệu phân tích định lượng và tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau. Đó là sự kết nối và chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước để người dân chỉ cần cung cấp thông tin 01 lần cho cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp có thể sử dụng dữ liệu này để cung cấp thêm các dịch vụ mới.¹

Kinh tế số là nền kinh tế dựa trên công nghệ số và nền tảng số, với các hoạt động kinh tế bằng công nghệ số và nền tảng số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành trên Internet.²

Xã hội số, xét theo nghĩa rộng, là bao trùm lên mọi hoạt động của con người. Động lực chính của xã hội số là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ Chính phủ, kinh tế cho tới người dân. Xã hội số, xét theo nghĩa hẹp, gồm công dân số và văn hóa số³.

PHẦN I: CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng đề án

Tại Việt Nam, chuyển đổi số tại các cơ quan nhà nước, trong các ngành, lĩnh vực đã bắt đầu diễn ra nhưng chưa mang tính toàn diện, rộng rãi và chuẩn hóa. Chính phủ và chính quyền các cấp đã và đang xây dựng chính phủ điện tử/chính

¹ Về chính quyền số: Đã thực hiện việc gửi nhận, xử lý văn bản và tạo lập hồ sơ công việc bằng hình thức điện tử thay cho việc ban hành văn bản giấy; cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 qua mạng máy tính thay thế cho việc nộp, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp, một số ngành đã bước đầu ứng dụng công nghệ số trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành: tài chính, thuế, kho bạc, tài nguyên môi trường, giáo dục, y tế, giao thông.

² Nhiều doanh nghiệp đã sử dụng mạng Internet trong giao dịch kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, áp dụng tự động hóa trong sản xuất; một số nông sản được tiếp thị, quảng bá trên mạng; đã xuất hiện một số hình thức sản xuất, kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số.

³ Truy cập Internet tốc độ cao được phủ kín trên phạm vi toàn tỉnh; việc học tập, giải trí trực tuyến, khám chữa bệnh qua mạng ngày càng trở nên phổ biến; sử dụng ngân hàng số thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng gia tăng; mua bán hàng qua mạng trở thành xu thế nhất là với thế hệ trẻ.

quyền điện tử. Một số thành phố/đô thị đã bước đầu ban hành đề án/kế hoạch để triển khai xây dựng thành phố thông minh.

Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” để triển khai Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 50/NQ-CP của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp 4.0 đến năm 2030 tại Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 và Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021.

Chuyển đổi số là một nội dung, giải pháp chính để chủ động tham gia, hội nhập xu hướng phát triển của thế giới. Trước mắt là để Chính phủ, chính quyền, doanh nghiệp, xã hội không tụt hậu, mà thay vào đó tận dụng được xu thế, công nghệ cho phát triển thịnh vượng, tăng khả năng cạnh tranh và tạo ra giá trị cao cho nền kinh tế - xã hội. Chương trình chuyển đổi số quốc gia đã xác định tầm nhìn đến năm 2030 là “Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong và thử nghiệm các mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp” với mục tiêu kép là “vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu”.

Đồng thời Chương trình xác định: Chuyển đổi toàn bộ hoạt động của cơ quan nhà nước lên môi trường số; coi chuyển đổi số là bắt buộc, mang tính mặc định; cơ quan nhà nước sử dụng công nghệ số và dữ liệu số để ra quyết định, kiến tạo phát triển và quản lý kinh tế - xã hội hiệu quả hơn, dẫn dắt phát triển kinh tế số, xã hội số; phát triển Chính phủ số gắn kết chặt chẽ với bảo đảm an toàn, an ninh mạng và bảo vệ chủ quyền số quốc gia. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tập trung triển khai chuyển đổi số trên 03 trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và 08 lĩnh vực ưu tiên gồm: Y tế; giáo dục; du lịch; nông nghiệp; tài chính - ngân hàng; giao thông vận tải và logistics; năng lượng; tài nguyên và môi trường sản xuất công nghiệp; xác định 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số bao gồm: Chuyển đổi nhận thức; xây dựng cơ chế chính sách; phát triển hạ tầng số; phát triển dữ liệu; xây dựng nền tảng số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực.

Doanh nghiệp Việt Nam phần lớn có trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, có 80% đến 90% máy móc sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là nhập khẩu, gần 80% là những công nghệ cũ từ thập niên 1980-1990. Chính vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với những rào cản trong quá trình “Chuyển đổi số” như: Thiếu kỹ năng số và nhân lực, thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu nền tảng kỹ thuật số đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số, thiếu tư duy kỹ thuật số.

Thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các quốc gia trên thế giới đang tiến hành thúc đẩy “Chuyển đổi số”, Việt Nam không đứng ngoài xu

thế đó, việc tiến hành tốt “Chuyển đổi số” sẽ giúp Việt Nam chủ động trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới quốc gia thông minh.

Bối cảnh đó đặt Việt Nam nói chung và Thái Bình nói riêng trước những thách thức to lớn. Đồng thời, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mà cốt lõi là chuyển đổi số chính là một vận hội phát triển chưa từng có trong lịch sử, thời cơ để Thái Bình bắt kịp, đi cùng và có thể vượt lên các tỉnh khác. Đứng trước thời cơ và thách thức mới, tỉnh Thái Bình quyết tâm chọn chuyển đổi số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, tái định hình cách mọi người sống, làm việc và liên hệ với nhau. Đề án chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến 2030 sẽ phản ánh tầm nhìn, nhiệm vụ và giải pháp trong 10 năm tới để đẩy mạnh sáng tạo, phát triển đột phá công nghệ kỹ thuật số, từ đó thúc đẩy sự phát triển về kinh tế và xã hội của tỉnh.

II. Cơ sở xây dựng đề án

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối, và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án việc thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ.
- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.
- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0.
- Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia.
- Quyết định số 38/QĐ-BTTTT ngày 14/01/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi IPv6 cho cơ quan nhà nước giai đoạn 2021-2025.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.
- Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XX.
- Nghị quyết số 35/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025.
- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 17/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.
- Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Bình, phiên bản 1.0.
- Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình, phiên bản 2.0.

- Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025".

PHẦN II: BỐI CẢNH CHUNG VÀ CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. Bối cảnh quốc tế

1. Bối cảnh chung

Thế giới đang ở trong thời kỳ chuyển đổi số sẽ thay đổi hoàn toàn cách chúng ta sống và làm việc. Dữ liệu được chia sẻ với số lượng khổng lồ mỗi phút trên các website, giữa các tổ chức với nhau trên toàn thế giới. Sự bùng nổ của dữ liệu và những tiến bộ chưa từng có trong sức mạnh xử lý của máy tính đã tăng đáng kể khả năng hỗ trợ ra quyết định trong nhiều hoạt động. Thế giới đã dịch chuyển và dần tiến tới kỷ nguyên tự động hóa. Đây được gọi là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tác động của công nghệ tiên tiến đã ảnh hưởng đến hầu hết mọi ngành nghề và tổ chức ở nhiều cấp độ, từ lập chiến lược, tiếp thị cho tới quản lý chuỗi cung ứng và dịch vụ khách hàng.

2. Tình hình chuyển đổi số tại một số quốc gia trên thế giới

2.1. Malaysia

Chính phủ Malaysia đã đưa ra rất nhiều giải pháp hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng như thành lập tổ chức MEDC (Malaysia Digital Economy Corporation) dưới sự quản lý của Bộ truyền thông và đa phương tiện Malaysia chuyên hỗ trợ chuyển đổi số cho toàn xã hội, từ người dân, doanh nghiệp.

2.2. Thái Lan

Thái Lan theo đuổi ngành công nghiệp 4.0 bằng việc chọn ra 2 khu vực nòng cốt của kinh tế với tên gọi: “First S-Curve” và “New S-Curve” (S-Curve chỉ những doanh nghiệp tăng trưởng chậm do lý do thị trường bị giới hạn trong thời đại mới).

First S-Curve gồm các doanh nghiệp thuộc 5 lĩnh vực có khả năng trong ngắn hạn hoặc trung hạn có thể được nâng cấp bởi việc gia tăng những giá trị thông qua công nghệ tiên tiến bao gồm: Sản xuất ô tô thế hệ mới, điện tử thông minh, du lịch cao cấp và du lịch chữa bệnh, nông nghiệp hiệu quả và công nghiệp sinh học, đổi mới thực phẩm.

New S-Curve gồm các doanh nghiệp thuộc 5 lĩnh vực sẽ cần thời gian dài để tăng trưởng: Người máy, hàng không vũ trụ, nhiên liệu sinh học và hóa sinh, ngành công nghiệp kỹ thuật số, trung tâm y tế.

Để hỗ trợ những khu vực này, Chính phủ đã đưa ra biện pháp xúc tiến đầu tư đưa vào các Đặc khu kinh tế được chỉ định ở các địa điểm khác nhau. Chính phủ sẽ cung cấp những chính sách hỗ trợ tài chính (như giảm thuế, trợ cấp cho việc đổi mới và phát triển nguồn nhân lực) cùng những chính sách không liên quan tới tài chính (như đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho lao động nước ngoài có tay nghề cao, nới lỏng quy định về sở hữu đất đai với người nước ngoài).

2.3. Trung Quốc

Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (NDRC) đã phát động một chương trình với sự hợp tác của các cơ quan chính phủ khác, các doanh nghiệp hàng đầu, tổ chức tài chính, viện nghiên cứu và hiệp hội công nghiệp, nhằm cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm giúp họ hiểu biết hơn

về kỹ thuật số. Một sáng kiến đã được đề ra tại lễ khai mạc chương trình và hơn 500 biện pháp dịch vụ phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được triển khai nhằm giúp giảm chi phí, giảm thời gian chuyển đổi và cải thiện tỷ lệ chuyển đổi thành công.

Chương trình sẽ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng chuỗi cung ứng kỹ thuật số, tích hợp hậu cần, công nghệ và vốn ở cấp độ cao hơn, đồng thời tìm kiếm những đột phá trong quá trình nâng cấp và chuyển đổi.

Do đại dịch Covid-19, Chính phủ Trung Quốc đã hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ việc sử dụng công nghệ để có thể hoạt động trở lại. Con số thống kê rằng mới có 25% doanh nghiệp Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi số.

II. Bối cảnh trong nước

Chuyển đổi số tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh theo hướng đổi mới sáng tạo, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của Quốc gia.

1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội

- Kiểm soát tốt dịch bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2020, trước những diễn biến phức tạp, nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, cả hệ thống chính trị, toàn dân, toàn quân ta, nhất là các lực lượng tuyến đầu phòng, chống dịch, như: Y tế, Quân đội, Công an và các địa phương đã vào cuộc quyết liệt, cùng cả nước đoàn kết, đồng lòng, chung tay hành động, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch. Nhờ đó, trong khi đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu, chúng ta đã kiểm soát, không chế được dịch bệnh; đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hỗ trợ kịp thời nhiều nước trong phòng, chống dịch. Tổ chức Y tế Thế giới, cộng đồng quốc tế đánh giá cao và cho rằng Việt Nam nằm trong số ít các quốc gia kiểm soát tốt dịch bệnh, có cách làm đúng, kịp thời, hiệu quả, chi phí thấp.

- Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp

Theo Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2019 đạt khá cao, bình quân 6,8%/năm. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh, nhưng tăng trưởng 9 tháng vẫn đạt 2,12%, cả năm ước đạt 2-3%; là một trong những quốc gia tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên thế giới.

Trong 5 năm qua, Việt Nam tạo ra hơn 1.200 tỷ USD giá trị GDP. Nền kinh tế Việt Nam đã tạo ra được hơn 8 triệu việc làm mới cho người dân, thu nhập bình quân của người dân tăng gần 145%. Quy mô GDP tăng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người 2020 ước đạt hơn 2.750 USD; năng suất lao động giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8% vượt mục tiêu đề ra; chỉ số giá tiêu dùng giảm từ 18,6% năm 2011 xuống dưới 4% giai đoạn 2016-2020; xuất nhập khẩu tăng 1,7 lần, xuất siêu 5 năm liên tục; thương mại điện tử tăng 25%, trở thành một kênh phân phối quan trọng của nền kinh tế; du lịch tăng trưởng bình quân gần 30%/năm, đạt 18 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2019, tăng hơn 10 triệu lượt so với năm 2015. Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 tăng từ 176,58 tỷ USD năm 2016 lên

gần 281,5 tỷ USD năm 2020. Tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình khoảng 11,7%/năm.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; năng suất lao động tăng bình quân 5,8%/năm, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Nợ công giảm từ 63,7% GDP đầu nhiệm kỳ xuống còn 55% năm 2019, dưới ngưỡng an toàn do Quốc hội quy định.

Xây dựng nông thôn mới hoàn thành trước thời hạn gần 2 năm; đến cuối năm 2020 có khoảng 63% xã đạt chuẩn, vượt xa mục tiêu đề ra (50%). Nhiều địa phương đã nỗ lực vươn lên mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào thành tựu chung của đất nước.

- Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm mạnh, từ gần 10% năm 2015 xuống dưới 3% năm 2020. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội được mở rộng, tăng hơn 1,3 lần so với năm 2015, chiếm gần 33% lực lượng lao động vào năm 2020.

Hệ thống y tế dự phòng và mạng lưới y tế cơ sở được củng cố; năng lực giám sát, dự báo, phát hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên. Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh trực tuyến, từ xa đã kết nối gần 30 bệnh viện tuyến trên với 1.200 cơ sở khám chữa bệnh trên toàn quốc, kể cả vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 76,5% năm 2015 lên 90,7% năm 2020. Chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục đại học tiếp tục được nâng lên. Hình thức dạy và học trực tuyến được triển khai mạnh mẽ, nhất là trong thời gian giãn cách xã hội.

Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam có những chuyển biến tích cực; nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản thiên nhiên được thế giới công nhận. Đến nay, Việt Nam có hơn 68 triệu người sử dụng Internet và đang triển khai thử nghiệm mạng 5G. Chỉ số phát triển con người (HDI) liên tục được cải thiện, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới.

Năm 2020, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam xếp thứ 42/131, đứng đầu nhóm 29 quốc gia, nền kinh tế có cùng mức thu nhập; chỉ số phát triển bền vững tăng 39 bậc so với năm 2016, xếp thứ 49/166 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số về xếp hạng môi trường kinh doanh tăng lên, từ thứ hạng 88/183 năm 2010 lên thứ hạng 70/190 năm 2019.

2. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị về nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng và triển khai thực

hiện một số chính sách nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông.

Cơ sở hạ tầng viễn thông được xây dựng khá đồng bộ. Kinh tế số được hình thành, phát triển nhanh, ngày càng trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế; công nghệ số được áp dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; xuất hiện ngày càng nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới, xuyên quốc gia, dựa trên nền tảng công nghệ số và Internet đang tạo nhiều cơ hội việc làm, thu nhập, tiện ích, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Việc xây dựng Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số được triển khai quyết liệt, bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tuy vậy, mức độ chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta còn thấp. Cơ chế, chính sách còn nhiều hạn chế và bất cập. Cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu.

Khoa học - Công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả.

Quá trình chuyển đổi số quốc gia còn chậm, thiếu chủ động do hạ tầng phục vụ quá trình chuyển đổi số còn nhiều hạn chế; nhiều doanh nghiệp còn bị động, năng lực tiếp cận, ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại còn thấp. Kinh tế số có quy mô còn nhỏ. Việc đấu tranh với tội phạm, bảo đảm an ninh mạng còn nhiều thách thức.

Những hạn chế nêu trên có những nguyên nhân chủ quan và khách quan; trong đó, nguyên nhân chủ quan là chính. Nhận thức về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong hệ thống chính trị và toàn xã hội còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa thống nhất. Khả năng phân tích, dự báo chiến lược về xu thế phát triển khoa học, công nghệ tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế.

Tư duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chậm được đổi mới, sức ỳ còn lớn. Quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, chưa theo kịp diễn biến thực tế. Sự phối hợp giữa các ban, bộ, ngành, giữa Trung ương với các địa phương chưa chặt chẽ; nhiều khó khăn, vướng mắc chậm được tháo gỡ.

3. Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

3.1. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

a) Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 20% GDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI).

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI).

- Việt Nam thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã.

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

3.2. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030

a) Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 30% GDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%.

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI).

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI).

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang.

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

PHẦN III: TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH VÀ HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Tổng quan về tỉnh Thái Bình

1. Về điều kiện tự nhiên, dân số

Thái Bình là một miền quê sông nước, được bao bọc bởi ba dòng sông lớn: Phía tây và tây nam là sông Hồng, giáp hai tỉnh Hà Nam và Nam Định; phía Bắc là sông Luộc, giáp hai tỉnh Hưng Yên và Hải Hưng; phía đông là sông Hóa, giáp Thành phố Hải Phòng; phía đông là biển cả mênh mông với trên 50 km bờ biển. Cùng với ba con sông lớn bao quanh, được thông nguồn với gần 70 km con sông lớn nhỏ, mảnh đất Thái Bình như một hòn đảo nổi và lại một chiếc võng được đan bằng các dòng sông.

Với vị trí đó, Thái Bình là một vùng đất phì nhiêu được phù sa hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Bình là 1.546km², vào loại nhỏ so với các tỉnh trong toàn quốc, nhưng đã trở thành địa bàn sản xuất lúa gạo quan trọng của cả nước.

Theo cuộc tổng điều tra về dân số năm 2019. Tính đến ngày 01/4/2019, Thái Bình là đơn vị hành chính Việt Nam đông thứ 11 về số dân với 1.860.447 người (xếp sau Đắk Lắk và xếp trên Bắc Giang), xếp thứ 29 về tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), xếp thứ 49 về GRDP bình quân đầu người, đứng thứ 08 về tốc độ tăng trưởng GRDP. Với 1.860.447 người dân, GRDP đạt 68.142 tỉ đồng (tương ứng với 2,9595 tỉ USD), GRDP bình quân đầu người đạt 38 triệu đồng (tương ứng với 1.650 USD), tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,53%.

2. Về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; phương hướng, mục tiêu giai đoạn 2021-2025

2.1. Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

Giai đoạn 2016-2020, bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như trong nước đối mặt với không ít thách thức; trong tỉnh, những khó khăn, hạn chế của nền kinh tế cùng với những thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai gây ra đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản ổn định và đạt được những kết quả tích cực.

Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chất lượng tăng trưởng bước đầu được cải thiện.

Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP giai đoạn 2016-2020 ước tăng bình quân 8,7%/năm, vượt mức tăng trưởng theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra (8,6%/năm) và cao hơn tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 (6,7%/năm). Quy mô GRDP năm 2020 ước đạt 53.523 tỷ đồng, gấp hơn 1,5 lần năm 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ năm 2020 ước đạt 73,4%, tăng 7,4% so với năm 2015.

Các ngành sản xuất đều tăng trưởng khá và toàn diện, cơ bản đạt và vượt mục tiêu đề ra. Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 2,5%/năm (kế hoạch tăng 2,5%/năm); khu vực Công nghiệp và Xây dựng ước tăng 13,9%/năm (kế hoạch tăng 13,8%/năm); khu vực dịch vụ ước tăng 6,4%/năm (kế hoạch tăng 8,9%/năm).

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện, có sự chuyên dịch tích cực trong cơ cấu các ngành và nội bộ ngành; xây dựng nông thôn mới được thực hiện đồng bộ và đạt kết quả quan trọng. Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ và đạt được những kết quả quan trọng; luôn là một trong những tỉnh đi đầu cả nước trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2019, đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên phạm vi toàn tỉnh, sớm 3 năm so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX. Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu đạt kết quả bước đầu; đến nay toàn tỉnh có 15 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 07 xã hoàn thành 11/11 tiêu chí và đang được thẩm định để công nhận đạt chuẩn. Kết cấu hạ tầng nông thôn được nâng cấp và dần hoàn thiện tạo diện mạo mới cho nông thôn ở nhiều xã, thôn; đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn từng bước được cải thiện. Tổng nguồn vốn huy động cho chương trình trong giai đoạn 2016-2020 đạt trên 22.200 tỷ đồng.

Sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng tăng trưởng khá; cơ cấu lại các ngành sản xuất đạt kết quả bước đầu. Đã hoàn thành Đề án điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh đến năm 2020 và giai đoạn 2020-2030, trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành lập quy hoạch điều chỉnh, quy hoạch phân khu mở rộng một số khu công nghiệp (như Tiên Hải, Thaco-Thái Bình, Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh, Gia Lễ, Cầu Nghìn). Đặc biệt, đã xây dựng Đề án, trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập Khu kinh tế Thái Bình tạo điều kiện tiền đề để tỉnh khai thác tiềm năng, lợi thế ven biển, phát triển mạnh mẽ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị hướng biển trong những năm tới.

Công tác xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng Khu kinh tế và các khu công nghiệp được đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện. Tỉnh đã ban hành Quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong Khu kinh tế Thái Bình giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030; hiện đang triển khai đồng bộ việc xây dựng các quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, xúc tiến triển khai xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng theo quy hoạch.

Công tác huy động nguồn lực và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm chỉ đạo tích cực và đạt nhiều kết quả quan trọng. Đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; ban hành và triển khai hiệu quả Đề án phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Việc xây dựng và triển khai kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đầu tư công. Chính sách thu hút nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước được đồng bộ, điều chỉnh, bổ sung kịp thời và thực hiện có hiệu quả. Kết quả, đã huy động được nguồn vốn xã hội lớn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, nông thôn mới.

Thương mại - dịch vụ phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Công tác quản lý tài chính ngân sách được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Kết cấu hạ tầng thương mại tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp, góp phần thay đổi bộ mặt đô thị và thói quen tiêu dùng của người dân. Các ngành dịch vụ cơ bản phát triển khá mạnh. Du lịch phát triển đa dạng các loại hình gắn với phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; các dịch vụ vận tải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm... ngày càng phổ biến, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân. Hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, hỗ trợ tích cực và kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm.

Công tác quản lý tài chính, thu chi ngân sách được triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Đã chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước; tập trung rà soát các khoản thu, sắc thuế phát sinh trên địa bàn, đánh giá các yếu tố tác động làm tăng, giảm thu, những lĩnh vực có tiềm năng để tăng thu vào ngân sách nhà nước.

2.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025

Tình hình kinh tế giai đoạn 2016-2020 với những bước phát triển toàn diện, đạt nhiều thành tựu quan trọng là điều kiện tiên đề cho sự phát triển trong những năm tới.

Mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 5 năm 2021-2025 là:

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 10%/năm trở lên.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2,1%/năm; Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15,9%/năm, Khu vực dịch vụ đạt 7,2%/năm. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 10%/năm trở lên.

Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm so với GRDP đạt khoảng 60%.

Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP (không tính thuế sản phẩm) năm 2025 đạt 80% trở lên. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 90 triệu đồng/người/năm.

Tốc độ tăng thu ngân sách nội địa (không tính tiền thu sử dụng đất) đạt 12%/năm trở lên.

Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2025 đạt khoảng 20% trở lên...

Để đạt được những mục tiêu này, Thái Bình sẽ tiếp tục đổi mới cơ cấu nền kinh tế và các ngành sản xuất gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả gắn với yêu cầu của thị trường, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại; thực hiện có hiệu quả việc cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật, khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, ít gây ô nhiễm môi trường; tiếp tục đẩy nhanh chương trình phát triển đô thị, phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, tập trung phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch sinh thái bền vững; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường huy

động các nguồn lực cho phát triển kinh tế; nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư.

Tuy nhiên, để thực hiện được các mục tiêu trên Thái Bình cần chủ động ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ vào sản xuất và chủ động tham gia cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0.

II. Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020

1. Về nhận thức, chính sách, môi trường pháp lý triển khai công nghệ thông tin

Để đẩy mạnh phát triển Chính quyền điện tử của tỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản triển khai thi hành các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghệ thông tin cụ thể như:

- Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính (CCHC) tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 17/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 của tỉnh Thái Bình.

- Thông báo số 791-TB/TU ngày 14/10/2019 của Tỉnh ủy kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương triển khai xây dựng Đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

2. Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật ICT

2.1. Cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh

Thái Bình đã triển khai cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh thống nhất từ tỉnh, huyện đến 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn như: Mạng diện rộng của tỉnh nhằm đồng bộ cơ sở hạ tầng, đảm bảo an toàn an ninh thông tin và kết nối thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền.

Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh đã được đầu tư nhiều máy chủ có cấu hình cao, thiết bị mạng, thiết bị tường lửa lớp mạng, thiết bị và phần mềm bảo mật nên cơ bản đáp ứng để cài đặt, triển khai các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh. Trung tâm Giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) đã được đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, lấy nguồn dữ liệu từ Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, từ hệ thống thiết bị tường lửa của các cơ quan, từ hệ thống quản lý diệt virus tập trung để thực hiện giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng cho tỉnh Thái Bình nhằm bảo đảm các yêu cầu bảo mật tối thiểu cho các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh; phát hiện kịp thời và phòng, chống các dạng tấn công như: Tấn công từ chối dịch vụ (DOS), dò quét công và khai thác các lỗ hổng trong các hệ thống thông tin.

Tỉnh đã hoàn thành triển khai xây dựng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh, đã kết nối chia sẻ các hệ thống thông tin, CSDL của tỉnh (gồm: Hệ thống công dịch vụ công trực tuyến, hệ thống mạng Văn phòng điện tử liên thông, hệ thống công thông tin điện tử, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh) với các hệ thống thông tin CSDL của các bộ, ngành Trung ương (gồm hệ thống quản lý lý lịch tư pháp, hệ thống quản lý văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp; hệ thống quản lý đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hệ thống quản lý bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam....) thông qua hệ thống LGSP của tỉnh và hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (NGSP) của Quốc gia.

2.2. Cơ sở hạ tầng của các cơ quan, đơn vị

Cơ sở hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước cơ bản được đầu tư đáp ứng nhu cầu khai thác sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và xử lý công việc của từng cơ quan với 100% cơ quan, đơn vị có mạng nội bộ, kết nối Mạng diện rộng của tỉnh và kết nối Internet tốc độ cao; tỷ lệ trung bình máy tính/cán bộ công chức là 100%; 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện có trang bị tường lửa lớp mạng (Firewall) để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị.

2.3. Cơ sở dữ liệu

Ngay từ năm 2018, tỉnh đã thực hiện xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Hệ thống thực hiện phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước có dữ liệu để tạo thuận lợi trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu dùng chung trong toàn tỉnh. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước của tỉnh bước đầu được tổ chức thống nhất. Một số cơ sở dữ liệu đang được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, đơn vị từng bước được chuẩn hóa, chuyển đổi, tích hợp lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh để chia sẻ, khai thác phục vụ các hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước; tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu dùng chung như: Cơ sở dữ liệu xác thực người dùng; cơ sở dữ liệu ngành Thông tin và Truyền thông; cơ sở dữ liệu Quy hoạch xây dựng (08 Quy hoạch chung của Thành phố và các thị trấn; 17 Quy hoạch chi tiết trên địa bàn tỉnh); cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin đất đai (Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện điều chỉnh giai đoạn 2016-2020. Chuẩn hóa, chuyển đổi 60% cơ sở dữ liệu thửa đất của thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh; cơ sở dữ liệu ngành Giao thông vận tải; cơ sở dữ liệu các khu công nghiệp; cơ sở dữ liệu các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; hoàn thành xây dựng phần mềm công khai thông tin từ các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Như vậy, đến thời điểm hiện tại có 12 cơ sở dữ liệu đã đưa vào hoạt động và 08 cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang hoàn thiện để đưa vào hoạt động trong giai đoạn tới. Cụ thể bao gồm:

Danh sách CSDL của tỉnh Thái Bình

I	CSDL đã đưa vào sử dụng	Ngành quản lý
1	CSDL người có công	Lao động - Thương binh và Xã hội

2	CSDL Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục và Đào tạo
3	CSDL ngành Thông tin và Truyền thông	Thông tin và Truyền thông
4	CSDL tài sản của Tỉnh	Tài chính
5	CSDL đăng ký kinh doanh	Kế hoạch và Đầu tư
6	CSDL xác thực người dùng	Đề dùng chung trong tỉnh
7	CSDL khoáng sản	Tài nguyên và Môi trường
8	CSDL tài nguyên nước	Tài nguyên và Môi trường
9	CSDL quy hoạch sử dụng đất	Tài nguyên và Môi trường
10	CSDL quan trắc môi trường	Tài nguyên và Môi trường
11	CSDL kho tư liệu	Tài nguyên và Môi trường
12	CSDL giao đất, cho thuê đất	Tài nguyên và Môi trường
II	CSDL đang xây dựng, vận hành	
13	CSDL ngành Y tế	Y tế
14	CSDL an toàn, an ninh	Công an tỉnh
15	CSDL quy hoạch xây dựng	Dùng chung trong toàn tỉnh
16	CSDL cung cấp thông tin đất đai	Dùng chung trong toàn tỉnh
17	CSDL cán bộ công chức viên chức	Dùng chung trong toàn tỉnh
18	CSDL của ngành Giao thông vận tải	Dùng chung trong toàn tỉnh
19	CSDL các khu công nghiệp của tỉnh	Dùng chung trong toàn tỉnh
20	CSDL các khu di tích của tỉnh	Dùng chung trong toàn tỉnh

3. Về triển khai chính quyền điện tử và Đề án triển khai xây dựng mô hình đô thị thông minh

Với những kết quả đã đạt được trong triển khai Đề án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020 và triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình phiên bản 1.0, năm 2020 tỉnh Thái Bình đã tiếp tục phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình, phiên bản 2.0; Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 và Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Bình với lộ trình, nội dung và giải pháp thực hiện hoàn toàn phù hợp với các định hướng phát triển Chính quyền điện tử và đô thị thông minh đã ban hành của Quốc gia; là cơ sở để tỉnh tiếp tục triển khai Chính quyền điện tử và cũng như xây dựng đô thị thông minh của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

Tổng số TTHC của tỉnh là 1.773, trong đó Công thông tin điện tử tỉnh hiện cung cấp danh mục TTHC 3 cấp gồm 1.773 TTHC. (Số liệu cập nhật đến ngày 31/12/2021 tại trang <https://dichvucong.thaibinh.gov.vn/dichvucong/bothutuc/>).

DVC trực tuyến	Số lượng	Tỷ lệ
DVC mức độ 1,2	1.773	100%
DVC mức độ 3	1340	75,58%
DVC mức độ 4	825	46,53%

Số liệu năm 2021 (từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021) toàn tỉnh:

Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới và số lượng hồ sơ tồn kỳ trước chuyển sang: 197.079 hồ sơ.

Tổng số hồ sơ đã xử lý: 187.333 hồ sơ trong đó số lượng hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn: 173.475 hồ sơ (92,61%), số lượng hồ sơ quá hạn: 13.858 hồ sơ (7,39%). Tổng số hồ sơ đang giải quyết: 9.746 hồ sơ. Tổng số hồ sơ tiếp nhận của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 là: 85.517 hồ sơ, trong đó hồ sơ tiếp nhận trực tiếp là: 52.652 hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận mức độ 3 là: 42.065 hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận mức độ 4 là: 10.587 hồ sơ. Đạt tỷ lệ: 61,56%

Ứng dụng CNTT tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đã được thực hiện theo phương án này, việc giải quyết TTHC theo phương án 5 tại chỗ đã tạo sự chuyển biến đáng kể, tăng hiệu quả làm việc của các cơ quan, đơn vị, giảm phiền hà, chi phí, thời gian, công sức cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện TTHC.

Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước

- Phần mềm Mạng Văn phòng điện tử liên thông: Đã triển khai tới 763 cơ quan nhà nước các cấp, đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành kết nối liên thông với Trục liên thông văn bản Quốc gia. Tỷ lệ văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt: 286.030/291.868 đạt tỷ lệ 98% (trừ văn bản mật). Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông từ cấp tỉnh tới cấp huyện, cấp xã đạt 100%.

- Ứng dụng thư điện tử công vụ: Đã cấp 7.730 hộp thư điện tử cho các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cán bộ công chức của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức đạt 100%.

- Ứng dụng chữ ký số: Đã có 287 cơ quan nhà nước các cấp của tỉnh được cấp chứng thư số, trong đó có 850 người có thẩm quyền ký văn bản (tỷ lệ 100%).

- Hệ thống hội nghị truyền hình: Hệ thống hội nghị truyền hình đã được triển khai tới 9 điểm cầu trên toàn tỉnh. Tổng số cuộc họp giữa Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thuộc tỉnh là 431 cuộc (tính trong năm 2021).

- Bên cạnh việc sử dụng các ứng dụng dùng chung nêu trên, hầu hết các đơn vị, địa phương đều sử dụng các phần mềm quản lý, chuyên ngành.

Danh sách ứng dụng chuyên ngành của tỉnh Thái Bình

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì quản lý sử dụng
1	Quản lý khiếu nại, tố cáo	Văn phòng UBND tỉnh
2	Quản lý cán bộ công chức	Sở Nội vụ
3	Phần mềm hỗ trợ và quản lý điều hành ngân sách	Sở Tài chính
4	Quản lý công tác văn thư lưu trữ	Sở Nội vụ
5	Quản lý hồ sơ người có công	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
6	Phần mềm quản lý Bệnh viện	Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, huyện
7	Phần mềm quản lý khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Phần mềm quản lý đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Phần mềm Quản lý tài sản cố định	Sở Tài chính
10	Phần mềm quản lý thư viện tổng hợp	Thư viện KHTH tỉnh
11	Phần mềm quản lý CSDL dùng chung của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
12	Phần mềm quản lý ngành giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục Và Đào tạo
13	Phần mềm quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Phần mềm quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Phần mềm hỗ trợ quản lý và công bố thông tin quy hoạch sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường
16	Phần mềm quản lý kho tư liệu TNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
17	Phần mềm quản lý, cập nhật CSDL Biển	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Phần mềm quản lý thông tin giao đất, thuê đất	Sở Tài nguyên và Môi trường

4. Về ứng dụng CNTT phát triển kinh tế

- Lĩnh vực Y tế:

+ Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị y tế ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, khám bệnh, chữa bệnh: 100% các bệnh viện triển khai phần mềm quản lý bệnh viện; 100% các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh BHYT thực hiện hiệu quả phần mềm giám định bảo hiểm y tế; thực hiện việc đẩy dữ liệu lên Cổng thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội và Cổng thông tin của Bộ Y tế. Thường xuyên cập

nhật thông tin, cơ sở dữ liệu, điều chỉnh phù hợp với chỉ đạo của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

+ Triển khai nhiều phần mềm chuyên ngành như: Phần mềm quản lý tiêm chủng, thống kê y tế điện tử,... từng bước kết nối liên thông cơ sở dữ liệu cung ứng thuốc trên toàn quốc.

+ Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 như phần mềm khai báo y tế tự nguyện (NCOVI), khai báo y tế bắt buộc cho người nhập cảnh (Vietnam Health Declaration), Bluezone, An toàn Covid....

- *Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo*: Ngành Giáo dục đã phối hợp với Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai các giải pháp ứng dụng CNTT đáp ứng cho mục tiêu chuyển đổi số trong ngành Giáo dục, bao gồm các nội dung: Số hóa cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục thành hệ thống tổng thể từ nhà trường đến các cấp quản lý; dạy học trực tuyến; triển khai kho học liệu điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm phục vụ học tập, ôn luyện kiến thức trực tuyến cho học sinh. Tích hợp nghiệp vụ quản lý trường học như: Sổ điểm điện tử, học bạ điện tử. Triển khai chương trình bồi dưỡng cán bộ, viên chức, giáo viên nhằm nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT trong dạy và học; các chương trình, giáo trình giảng dạy CNTT nhằm đào tạo nguồn nhân lực giỏi về CNTT.

- *Lĩnh vực Nông nghiệp*: Để phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp chất lượng cao, những năm qua, quán triệt, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, các cấp, ngành, địa phương trong tỉnh đã tập trung xây dựng, hoàn thành quy hoạch các vùng sản xuất. Hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng được đầu tư nâng cấp; cơ giới hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh. Phong trào xây dựng cánh đồng lớn được chú trọng, đạt nhiều kết quả tích cực. Đến nay 100% khâu làm đất, trên 80% khâu thu hoạch được cơ giới hóa; xây dựng, phát triển nhiều cánh đồng lớn cùng nhiều trang trại, gia trại quy mô lớn, công nghệ hiện đại; năng suất lúa và năng suất các loại cây trồng đều đạt ở mức cao so với bình quân chung cả nước và các tỉnh trong khu vực, góp phần cải thiện đáng kể đời sống nhân dân.

Ngày 15/8/2020, khu công nghiệp chuyên nông nghiệp Thaco - Thái Bình đã được khởi công. Với mục tiêu xây dựng, thực hiện chuỗi sản xuất khép kín với sản phẩm đầu ra: Cung cấp máy nông nghiệp, nông cụ, vật tư nông nghiệp; ứng dụng cơ giới hóa và kỹ thuật từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch; nghiên cứu, thực nghiệm các loại giống lúa, ngũ cốc; đào tạo nhân sự cho sản xuất nông nghiệp chất lượng cao; đây là nhiệm vụ có tính đột phá để cơ cấu lại ngành nông nghiệp, được kỳ vọng sẽ tạo ra sự thay đổi trình độ thâm canh, giá trị sản xuất nông nghiệp không chỉ của Thái Bình mà cả khu vực đồng bằng sông Hồng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Lĩnh vực Giao thông vận tải*: Sử dụng và khai thác có hiệu quả hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành dọc triển khai; triển khai quản lý bằng phần mềm và cơ sở dữ liệu của ngành đã xây dựng.

- *Lĩnh vực thương mại điện tử*: Công thông tin điện tử của Sở Công Thương đã tích hợp phần mềm danh bạ điện tử và danh bạ doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp đăng tải thông tin, hình ảnh, sản phẩm tiêu biểu.

Kế hoạch phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025; triển khai phát triển thương mại điện tử Quốc gia trên địa bàn; phát triển các ứng dụng: Sàn Thương mại điện tử của tỉnh tích hợp thông tin các doanh nghiệp, sản phẩm, hệ thống thu thập và quản lý thông tin Xuất nhập khẩu tỉnh Thái Bình.

- *Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch*: Các doanh nghiệp du lịch trong tỉnh rất quan tâm nâng cấp cơ sở kinh doanh, ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hình ảnh, quảng bá thương hiệu, tăng cường kết nối với các đơn vị lữ hành ngoài tỉnh nhằm thu hút nguồn khách du lịch về Thái Bình.

- *Lĩnh vực Xây dựng*: Với việc tận dụng lợi thế của khoa học, công nghệ trong quản lý, điều hành, ngành Xây dựng trong những năm qua đã đạt được một số kết quả: Trên 80% thủ tục hành chính được đăng ký thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tỷ lệ hồ sơ thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 đạt 100%; tỷ lệ văn bản và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số cá nhân cao, 100% văn bản được số hóa và ký số tổ chức; các hệ thống báo cáo, thống kê định kỳ được số hóa và tích hợp với hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; các cơ sở dữ liệu chuyên ngành:

- *Về quy hoạch*: Thông tin về quy hoạch hiện tại đang được cập nhật lên cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh tại địa chỉ: <https://csdl.thaibinh.gov.vn/>; bao gồm: 6/7 đồ án quy hoạch vùng đã được phê duyệt, quy hoạch chung thành phố Thái Bình đã được duyệt, quy hoạch các thị trấn, quy hoạch chung Khu kinh tế, quy hoạch chi tiết một số dự án trên địa bàn thành phố.

- *Về thông tin nhà ở và thị trường bất động sản*: Sở Xây dựng đã phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cung cấp, cập nhật thông tin định kỳ hàng tháng, quý trên trang thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của Bộ Xây dựng tại địa chỉ <https://batdongsan.xaydung.gov.vn/>, trong đó số lượng dự án phát triển nhà ở đang triển khai thực hiện đã đăng tải là 35 dự án, quy mô 12.554 căn. Thông tin đăng tải bao gồm: Số nhà ở khởi công theo dự án, số nhà ở hoàn thành trong năm, chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản...

5. Về nhân lực công nghệ thông tin

Trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Bình hiện có 71 cán bộ có trình độ chuyên môn và phụ trách về công nghệ thông tin; 45 cán bộ là phụ trách kiêm nhiệm; 821 người được bồi dưỡng theo chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện. Một số cơ quan, đơn vị trong tỉnh vẫn phải cử cán bộ kiêm nhiệm không có trình độ chuyên ngành công nghệ thông tin nên chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc, đang có nhu cầu đào tạo và tuyển dụng cán bộ có chuyên môn về công nghệ thông tin, đặc biệt về an toàn bảo mật thông tin. Cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện thường xuyên được tập huấn, đào tạo có kỹ

năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh để triển khai phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường mạng.

6. Ưu điểm, hạn chế

Trong những năm qua, Thái Bình đã đặc biệt chú trọng đến vai trò của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển kinh tế - xã hội. Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh việc triển khai ứng dụng CNTT tại tỉnh Thái Bình đã đẩy mạnh và đạt được những kết quả khả quan.

Hạ tầng CNTT tỉnh Thái Bình được quan tâm, đầu tư, đảm bảo cơ bản đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành trên môi trường mạng của tỉnh.

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã hoạt động có hiệu quả, sử dụng chung phần mềm Cổng dịch vụ công trực tuyến để tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đã góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp.

Bước đầu tỉnh đã xây dựng được một số hệ thống ứng dụng và CSDL dùng chung, phát huy hiệu quả hoạt động phục vụ cho công tác xử lý nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức và công dân

Tuy nhiên, việc ứng dụng CNTT vẫn còn hạn chế:

- Cơ sở dữ liệu chưa đồng bộ, liên thông, chưa đáp ứng được nhu cầu trao đổi, chia sẻ, tổng hợp khai thác dữ liệu.

- Nhiều đơn vị còn chưa có sự quan tâm đúng mức về công tác đảm bảo an toàn an ninh thông tin

- Việc đầu tư cho CNTT còn nhỏ lẻ, phân tán thiếu sự đồng bộ.

- Việc triển khai DVC trực tuyến mức độ 3, 4 còn gặp nhiều khó khăn

- Nhân lực chuyên trách về CNTT ở một số cơ quan đơn vị còn thiếu, nhiều đơn vị phải bố trí cán bộ kiêm nhiệm dẫn tới việc chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, chưa chủ động trong tham mưu đẩy mạnh ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị. Thiếu chính sách phù hợp để thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNTT về làm việc.

7. Về mối quan hệ giữa chương trình Chuyển đổi số với nhiệm vụ khác

Tỉnh đã cơ bản hoàn thành cung cấp hạ tầng kỹ thuật, giải pháp dùng chung cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp của các cơ quan nhà nước; tiến hành gắn kết đào tạo và thực hành cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh để có thể tham gia thực hiện chuyển đổi số. Tăng cường thúc đẩy để hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và nội dung số.

Với những thành tựu đã đạt được khi xây dựng và triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình phiên bản 1.0. Năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp tục phê duyệt kiến trúc Chính quyền điện tử Thái Bình phiên bản 2.0; Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 và Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thái Bình. Nội dung các văn bản này hoàn toàn phù hợp với các định hướng phát triển Chính quyền điện tử và đô thị thông minh đã ban hành của Quốc gia. Đó sẽ là cơ sở để tỉnh Thái Bình

tiếp tục triển khai Chính quyền điện tử, chính quyền số và cũng như xây dựng đô thị thông minh của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Với việc triển khai nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử 2.0 và Đô thị thông minh đã nêu ở trên, tỉnh Thái Bình đã đi những bước đầu trong việc phát triển Chính quyền số, với việc cung cấp hạ tầng kỹ thuật và các giải pháp CNTT phục vụ cho các nghiệp vụ nội bộ của cán bộ, công chức, viên chức, cũng như phục vụ người dân và doanh nghiệp với dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ thông minh. Tuy nhiên, Chuyển đổi số là quá trình chuyển đổi toàn diện trên mọi khía cạnh của cuộc sống, từ nhận thức, thói quen, cách làm việc và phương thức sản xuất. Nó không chỉ gói gọn ở trong việc ứng dụng CNTT vào hoạt động hàng ngày mà là một cuộc cách mạng thực sự.

Ba trụ cột quan trọng của Chuyển đổi số hướng tới xây dựng Quốc gia số là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tương tự, tại cấp nhỏ hơn, Đô thị thông minh cũng gồm ba trụ cột là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý của đô thị đó. Các nhiệm vụ trước đây đều chỉ tập trung ở việc xây dựng giải pháp, ứng dụng CNTT cho việc phát triển Chính quyền số. Việc phát triển 2 trụ cột còn lại mới chỉ dừng ở hình thức bắt đầu, có tính chất riêng lẻ, chưa có sự đồng bộ. Vì vậy, Đề án chuyển đổi số được xây dựng nhằm mục đích đưa ra một định hướng chung cho tỉnh, đưa ra các nhiệm vụ cụ thể để phát triển từng trụ cột chuyển đổi số, giúp cho việc chuyển đổi số của tỉnh được triển khai hiệu quả và đạt được những thành tựu mới.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

I. Quan điểm

1. Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số

Chính quyền số là toàn bộ hoạt động chính quyền an toàn trên môi trường số, có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng tốt hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, giải quyết hiệu quả hơn các vấn đề lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Một cơ quan, tổ chức có thể tiến hành chuyển đổi số ngay thông qua việc sử dụng nguồn lực, hệ thống kỹ thuật sẵn có để số hóa toàn bộ tài sản thông tin của mình, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức và chuyển đổi các mối quan hệ từ môi trường truyền thống sang môi trường số.

Mỗi cơ quan, tổ chức cần tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương. Đi nhanh, đi trước sẽ giúp các địa phương dễ thu hút nguồn lực. Nếu đi chậm, đi sau, khi chuyển đổi số đã trở thành xu hướng phổ biến thì nguồn lực trở nên khan hiếm, cơ hội sẽ ít đi, sẽ bỏ lỡ cơ hội phát triển.

2. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số

Định hướng mở, lấy người dân làm trung tâm để người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khác tham gia vào hoạt động của cơ quan nhà nước, tương tác với cơ quan nhà nước để tăng cường tính minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ. Thiết bị di động thông minh là phương tiện chính của người dân trong thế giới số. Hình thành văn hóa số gắn với bảo vệ văn hóa, giá trị đạo đức căn bản của con người và chủ quyền số quốc gia. Chuyển đổi số là phương thức để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. 11 lĩnh vực có tác động nhiều đến xã hội, liên quan hàng ngày tới người dân, làm thay đổi nhận thức nhanh nhất, mang lại hiệu quả cao nhất, giúp tiết kiệm chi phí cần ưu tiên thực hiện chuyển đổi số trước, bao gồm: Y tế, giáo dục, du lịch, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp, nội vụ, xây dựng.

3. Chính sách và công nghệ là động lực của chuyển đổi số

Chính sách cần phải đi trước một bước khi có thể. Chính quyền xây dựng cơ chế chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát; làm điếm, làm nhanh, sau đó đánh giá và nhân rộng; thúc đẩy phát triển công nghiệp sáng tạo. Chính quyền đẩy nhanh tiến trình phát triển Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số.

Doanh nghiệp công nghệ số là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, nền tảng, dịch vụ, tư vấn, cung cấp giải pháp chuyển đổi số; đi từ ứng dụng, đến sản phẩm, dịch vụ, đến làm chủ một số công nghệ lõi, để từ đó vươn ra thị trường toàn cầu.

4. Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả

Công nghệ số đang thay thế công nghệ thông tin. Các công nghệ mới của cuộc cách mạng 4.0 cho phép chúng ta dùng nền tảng để làm đồng loạt, thay vì làm dần từng nội dung. Chính quyền điện tử vì vậy sẽ được đẩy nhanh hơn và chi phí rẻ hơn. Dữ liệu đang là tài nguyên mới, cơ quan nhà nước mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở để phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Phát triển nền tảng số phải là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả. Phát triển các nền tảng số theo hướng cung cấp dịch vụ đồng bộ, thông suốt, có thể sử dụng ở mọi nơi. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế cũng là giải pháp quan trọng để thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là thúc đẩy chuyển đổi số trong xã hội, từ đó, tạo động lực thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số trong chính quyền. Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông công nghệ thông tin cần phải hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trên thế giới để nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, tiên phong áp dụng công nghệ mới, mô hình mới vào Việt Nam, vào tỉnh.

5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số

Bảo đảm an toàn thông tin mạng được xác định có vị trí đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành. Ưu tiên hàng đầu trên tất cả các cấp độ là chính quyền, doanh nghiệp cho đến người dân đều có trách nhiệm xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm an toàn thông tin mạng được coi là yếu tố then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Quá trình chuyển đổi số dẫn đến số lượng thiết bị Internet vạn vật (IoT) và dung lượng dữ liệu sinh ra, được xử lý tăng theo cấp số nhân, do vậy mọi thiết bị, sản phẩm, phần mềm, hệ thống thông tin, nhiệm vụ đầu tư về công nghệ thông tin đều có cấu phần bắt buộc về an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế. Bảo đảm an toàn thông tin mạng phải luôn được coi là nhiệm vụ trọng yếu, then chốt cần được đặc biệt ưu tiên trong thời gian tới nhất là trong bối cảnh các doanh nghiệp chuyển đổi mô hình kinh doanh và tăng cường áp dụng công nghệ số trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

6. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số

Với những nền tảng xã hội sẵn có như hiện nay, chuyển đổi số không yêu cầu quá nhiều về cơ sở vật chất mà cần nhất là thay đổi trong tư duy. Vì vậy, những định hướng rõ ràng và quyết tâm cao của cả hệ thống chính quyền các địa phương, sẽ góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong toàn bộ hệ thống chính trị và cộng đồng, xã hội. Chuyển đổi chính quyền số thành công sẽ làm động lực dẫn dắt phát triển kinh tế số, xã hội số, trong đó đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, áp dụng toàn diện công nghệ số trong đời sống, sản xuất, kinh doanh, thực thi công vụ là cốt lõi trên cơ sở lấy người dân làm trung tâm.

Kết hợp hài hòa, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số vì Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia có tính động, mở, bao trùm, tạo nền móng, làm cơ sở xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp phải coi chuyển đổi số là một nhiệm vụ quan trọng trong chỉ đạo, điều hành và căn cứ tình hình cụ thể của từng địa phương, tổ chức, doanh nghiệp để quyết định xây dựng đề án, chương trình, chiến lược, kế hoạch lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan. Nội dung chuyển đổi số phải được chỉ đạo, giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm, giữa nhiệm kỳ, 05 năm.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Đổi mới căn bản, toàn diện công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền tiến tới xây dựng chính quyền số; phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường.

Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đặt ra các mục tiêu bao gồm: Cung cấp dịch vụ công chất lượng cao cho người dân và doanh nghiệp; huy động sự tham gia rộng rãi của người dân, doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số; hoạt động của các cơ quan nhà nước được vận hành tối ưu dựa trên dữ liệu và công nghệ số; giải quyết hiệu quả các vấn đề lớn trong phát triển kinh tế - xã hội như: Y tế, giáo dục, giao thông, ...chuyển đổi từ Chính quyền điện tử thành Chính quyền số là sự chuyển đổi có tính căn bản: Từ dịch vụ công trực tuyến thành dịch vụ số; khái niệm hệ thống công nghệ thông tin được thay bằng hệ thống nền tảng; từ tiếp cận theo hướng dịch vụ trở thành tiếp cận hướng dữ liệu; từ công nghệ Web thành công nghệ 4.0 như: Di động (Mobile), đám mây (Cloud), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT); từ sự tham gia của cơ quan nhà nước thành sự tham gia của nhà nước, người dân, doanh nghiệp; từ cải cách thủ tục hành chính thành thay đổi mô hình quản trị. Từ đo lường số lượng dịch vụ công trực tuyến thành dịch vụ công số. Thách thức của Chính quyền điện tử chính là liên thông, tích hợp thì thách thức của Chính quyền số lại là quản lý sự thay đổi.

2. Mục tiêu cơ bản

2.1. Mục tiêu đến năm 2025

a) Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp.

- 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- 90% tổng số hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

- 100% các cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước.

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Phần đầu kinh tế số chiếm 20% GRDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Năng suất lao động (tính theo giá so sánh) tăng từ 9%/năm trở lên.

- Từ 50% doanh nghiệp trở lên áp dụng công nghệ số trong sản xuất kinh doanh.

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Mỗi hộ gia đình đều tiếp cận được dịch vụ Internet băng thông rộng.

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh.

- Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 50%. Ưu tiên các dịch vụ thông minh để giải quyết các vấn đề trên các lĩnh vực: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, bảo vệ môi trường, trật tự giao thông, an ninh.

d) Thực hiện chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Bình căn bản dựa trên các tiêu chí của Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia. Mục tiêu đưa tỉnh Thái Bình thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu toàn quốc về chuyển đổi số.

2.2. Định hướng đến năm 2030

a) Phát triển Chính quyền số, nâng cao hiệu quả, năng lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau.

- 100% hồ sơ công việc ở các cấp được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc bí mật nhà nước).

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, cắt giảm thủ tục hành chính.

- Mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước đa số được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Phần đầu kinh tế số chiếm 30% GRDP.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Năng suất lao động (tính theo giá so sánh) tăng từ 10%/năm trở lên.

- 100% doanh nghiệp áp dụng công nghệ số trong sản xuất kinh doanh.
- c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số
 - Người dân có thể tham gia hoạt động học tập, lao động, sản xuất và phục vụ đời sống trên môi trường số.
 - Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 80%.

PHẦN V: NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN TỈNH THÁI BÌNH

I. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số

1. Chuyển đổi nhận thức

- Người đứng đầu địa phương, cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn chịu trách nhiệm trực tiếp về chuyển đổi số trong địa phương, cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn phụ trách; tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số; gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổ chức các chuyên đề tập huấn kiến thức cơ bản về chuyển đổi số, các khóa đào tạo để nâng cao kiến thức, nghiệp vụ quản lý nhà nước trên nền tảng chuyển đổi số cho các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến xã, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức các khóa chuyên sâu và nâng cao về phương thức, công nghệ của chuyển đổi số; phương thức tạo lập, hình thành các hệ thống thông tin trong chuyển đổi số cho cán bộ công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện; tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm về chuyển đổi số nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

- Xây dựng các chuyên mục thông tin, tuyên truyền về kế hoạch chuyển đổi số trên báo chí và phương tiện truyền thông của tỉnh.

2. Xây dựng cơ chế chính sách

- Xây dựng cơ chế chính sách theo hướng khuyến khích, sẵn sàng chấp nhận sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số, thúc đẩy phương thức quản lý mới đối với những mối quan hệ mới phát sinh, bao gồm:

- Xây dựng và ban hành các quy định về tính pháp lý của dữ liệu số (trong đó có quy định về việc thu thập dữ liệu một lần); quy định số hóa dữ liệu, trong đó chú trọng đến quy định danh mục các dữ liệu cơ quan nhà nước phải số hóa theo lộ trình đồng thời chuẩn hóa nghiệp vụ trên nền tảng công nghệ để khai thác, vận hành có hiệu quả các dữ liệu được số hóa.

- Xây dựng và ban hành Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu tỉnh Thái Bình; quy định về định danh và xác thực điện tử cho cá nhân, tổ chức; bổ sung, sửa đổi quy định về đảm bảo an toàn thông tin mạng của tỉnh trên nền tảng chính sách chung của quốc gia; quy định về quản trị, giám sát và vận hành cho hệ thống thông tin chính quyền số. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng đơn vị, lãnh đạo, công chức, viên chức và doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số.

- Ban hành quy định ưu tiên doanh nghiệp địa phương thực hiện chuyển đổi số để đồng hành cùng chính quyền trong công cuộc chuyển đổi số, huy động nguồn lực doanh nghiệp đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển chất lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, đầu tư Khu công nghệ thông

tin tập trung của tỉnh nhằm phục vụ triển khai, phát triển Chính quyền số, đô thị thông minh.

3. Phát triển hạ tầng số

Phát triển hạ tầng số, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về kết nối và xử lý dữ liệu, các chức năng về giám sát mạng lưới đến từng nút mạng và bảo đảm an toàn, an ninh mạng được tích hợp sẵn ngay từ khi thiết kế, xây dựng, bao gồm:

- Phối hợp với các doanh nghiệp triển khai chương trình mỗi người dân một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường Internet cáp quang, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số.

- Thí điểm và nhân rộng việc xây dựng và sử dụng mạng 5G cùng với xây dựng lộ trình bỏ mạng 2G, 3G tại tỉnh; đảm bảo phủ sóng 4G 100% tại mọi địa điểm của tỉnh đến năm 2025.

- Xây dựng tòa nhà Trung tâm dữ liệu của tỉnh; xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu phục vụ chuyên đổi số của tỉnh bao gồm: Trụ sở TTDL, các thiết bị trong Trung tâm tích hợp dữ liệu; chuyên đổi Trung tâm tích hợp dữ liệu hiện có thành Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

- Chuyển đổi toàn bộ các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh sang sử dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (Ipv6).

- Xây dựng mạng lưới băng thông rộng, chất lượng cao kết nối 100% khối cơ quan nhà nước, các khu công nghiệp trong tỉnh đồng thời rà soát, nâng cao mức độ bảo mật, chuẩn hóa mạng lưới của hệ thống Mạng diện rộng (Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II) đang kết nối và sử dụng từ cấp tỉnh đến cấp xã, mở rộng các đối tượng liên quan tham gia một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh.

- Duy trì hiệu quả hoạt động của Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh; triển khai mở rộng đến cấp xã đảm bảo chất lượng HD để tổ chức các cuộc họp trực tuyến trên toàn tỉnh, đặc biệt phục vụ các cuộc họp tổ chức từ Trung ương trực tuyến đến các xã.

- Triển khai hệ thống Wifi công cộng thông minh trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ nhu cầu truy cập thông tin qua mạng Internet thuận lợi cho nhà đầu tư, khách du lịch và nhân dân trong tỉnh khai thác các tiện ích được cung cấp bởi đô thị thông minh, Chính quyền số.

- Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, môi trường, năng lượng, điện, nước, ... để chuyển đổi thành hạ tầng số. Tất cả các nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu của tỉnh phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối Internet vạn vật (IoT), tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Đến năm 2025, xây dựng hạ tầng IoT (bao gồm cả cảm biến IoT) theo các lĩnh vực khác nhau phục vụ nhu cầu về quản lý và phát triển như quản lý đô thị, môi trường, giao thông, an ninh trật tự, nguồn nước,...

- Tổ chức số hóa 100% dữ liệu chuyên ngành tại các cơ quan nhà nước. Chuẩn hóa hồ sơ điện tử từ hệ thống Mạng văn phòng điện tử liên thông, Công dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin phục vụ phát triển chính quyền điện tử.

- Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo, cũng như khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới; thực hiện tái cấu trúc các dữ liệu từ các hệ thống thông tin đang vận hành khai thác của tỉnh, đảm bảo cung cấp, chia sẻ với kho dữ liệu dùng chung của tỉnh trên nguyên tắc: Dữ liệu phải đảm bảo được nhu cầu sử dụng và khai thác từ các hệ thống bên ngoài (từ hệ thống đô thị thông minh cũng như các tổ chức, doanh nghiệp khác).

4. Phát triển dữ liệu

4.1. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung

- **Đối với cơ sở dữ liệu doanh nghiệp:** Thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về thuế, cơ sở dữ liệu về xuất nhập khẩu, hình thành một cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp thống nhất của tỉnh, phục vụ cho nhu cầu khai thác, sử dụng của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- **Đối với cơ sở dữ liệu về người dân:** Thực hiện tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu hộ tịch, trên cơ sở đó phát triển mở rộng tích hợp các dữ liệu liên quan đến người dân như y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội,...

- **Đối với cơ sở dữ liệu nền địa chính:** Tiếp tục triển khai, hoàn thành xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa chính, hình thành một bản đồ số nền dùng chung thống nhất của tỉnh; thực hiện bổ sung các lớp dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đô thị như giao thông, quy hoạch, xây dựng, điện, nước,...

4.2. Xây dựng kho dữ liệu mở của tỉnh

Kho dữ liệu dùng chung là nguồn cung cấp dữ liệu làm cơ sở phát triển Kho dữ liệu mở (hay hệ sinh thái dữ liệu mở) của tỉnh. Mở dữ liệu cho doanh nghiệp tham gia sáng tạo thêm các dịch vụ mới phục vụ người dân. Đây là kênh thông tin, chia sẻ tài nguyên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng, giúp doanh nghiệp và người dân chủ động tìm kiếm, sử dụng, cập nhật dữ liệu và thông tin để phục vụ cho cuộc sống, công việc kinh doanh và đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng sống và khuyến khích người dân tích cực tham gia giám sát, quản lý các mặt hoạt động của chính quyền, xã hội.

Đồng thời, doanh nghiệp có thể tham gia sử dụng dữ liệu mở để tạo ra sản phẩm giá trị mới đóng góp cho hệ sinh thái ứng dụng của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp.

5. Xây dựng nền tảng số

5.1. Hệ thống nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh

Để nâng cao hiệu quả đầu tư đối với hệ thống nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh, nhiệm vụ cần làm là:

- Tiếp tục tích hợp các hệ thống thông tin của địa phương, hệ thống thông tin của các bộ, ngành Trung ương, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua hệ thống (LGSP) của tỉnh và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng nền tảng đô thị thông minh (SCP) của tỉnh Thái Bình; tích hợp với hệ thống (LGSP) của tỉnh phục vụ triển khai các dịch vụ và ứng dụng thông minh của tỉnh trên các lĩnh vực.

5.2. Nền tảng trí tuệ nhân tạo

Cần xây dựng cả hai loại nền tảng trí tuệ nhân tạo gồm: Các nền tảng giao dịch và các nền tảng đổi mới sáng tạo. Các nền tảng trí tuệ nhân tạo này phải phục vụ cho cả các mục tiêu: Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh của tỉnh.

Phân biệt rõ các nền tảng trí tuệ nhân tạo được phát triển chung toàn quốc theo kế hoạch và tập trung xây dựng các nền tảng đặc thù của tỉnh Thái Bình gắn với chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh.

5.3. Nền tảng chuỗi khối (blockchain)

Xây dựng nền tảng blockchain để phục vụ nhu cầu về sử dụng công nghệ blockchain trong các hệ thống thông tin của tỉnh Thái Bình. Nền tảng blockchain được xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tổ chức lưu trữ dữ liệu dạng khối (block).
- Quản lý, kiểm soát các điểm truy cập tham gia chuỗi (blockchain).
- Mã hóa, đảm bảo tính an toàn và toàn vẹn dữ liệu.
- Truy vết được dữ liệu.

6. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

- Đảm bảo an toàn thông tin mạng là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi số. Để đảm bảo an toàn thông tin mạng cho các hệ thống thông tin của tỉnh cần dành ít nhất 10% ngân sách cho CNTT, thực hiện thuê doanh nghiệp chuyên trách về an toàn thông tin để bảo vệ các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp đáp ứng đúng quy định tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nâng cấp Trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC) của tỉnh.

- Xây dựng mạng lưới đảm bảo an toàn thông tin mạng trên cơ sở nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ phụ trách an toàn thông tin kết hợp với nhân sự phụ trách công nghệ thông tin các doanh nghiệp, tổ chức.

- Đối với hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh: Xây dựng các chính sách và quy định về vai trò và phân quyền khi truy cập dữ liệu ở các mức độ khác nhau phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ được giao; yêu cầu vị trí việc làm đảm nhiệm vai trò quản trị các dữ liệu nhạy cảm cần cam kết tính bảo mật, toàn vẹn dữ liệu; nghiên cứu xây dựng các quy định đối với một số lĩnh vực cần có sự đánh giá về mức độ an ninh, an toàn thông tin từ đơn vị thứ ba theo định kỳ hằng năm; ban hành các quy định về tính riêng tư và cần bảo vệ đối với các thông tin liên quan đến cá nhân để mã hoá và lưu trữ, sẵn sàng bảo mật khi cần chia sẻ với các bên liên quan khác.

- Triển khai các chương trình đào tạo nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn thông tin đến các cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước và nhân viên kỹ thuật của các doanh nghiệp chuyển đổi số,... cần được thực hiện định kỳ hằng năm với nội dung cập nhật.

- Trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, thực hiện mã hóa dữ liệu cần bắt buộc tuân thủ các tiêu chuẩn trong và ngoài nước về tính riêng tư, an ninh, an toàn thông tin và các tiêu chuẩn mã hóa, lưu trữ, giao tiếp/kết nối các hệ thống.

- Duy trì tổ chức diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng cấp tỉnh hàng năm; đảm bảo hoạt động mạng lưới an toàn thông tin của tỉnh, kết nối thường xuyên với mạng lưới quốc gia.

- Tổ chức đánh giá mức độ an toàn các hệ thống thông tin của tỉnh; hướng dẫn công tác bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống nền tảng, hệ thống phục vụ phát triển đô thị thông minh, chính quyền số; đẩy mạnh triển khai các hoạt động bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

7. Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số

- Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các hội thảo, đào tạo về chuyển đổi số và định hướng xây dựng chính quyền số với các nước tiên tiến trên thế giới.

- Các tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trên thế giới để nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ mới, mô hình mới; thực hiện chuyển đổi loại hình hoạt động sang kinh tế số (ít nhất trong quản lý sản xuất và quan hệ khách hàng.); các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện chuyển đổi sang loại hình hoạt động có tính đột phá cao như kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ...

- Tỉnh tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về sử dụng các công nghệ số, các loại hình hoạt động kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

8. Phát triển nguồn nhân lực

Từng bước xây dựng và phát triển nguồn nhân lực trong tỉnh bao gồm:

- Tập trung triển khai phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh.

- Xây dựng chương trình đào tạo đội ngũ phụ trách công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước thành các chuyên gia chuyển đổi số trong các ngành.

- Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo về kiến thức, kỹ năng số cho các cấp học tại tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông, phổ cập kỹ năng số cho người dân và doanh nghiệp.

9. Các nhiệm vụ, giải pháp khác

Theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. Phát triển chính quyền số

Chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền số trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên cả thiết bị di động thông minh để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

Các nhiệm vụ của phát triển chính quyền số ứng với các nhiệm vụ trong danh mục nhiệm vụ: CQS1, CQS2, CQS3, CQS4, CQS5, CQS6, CQS7 (giai đoạn 2021-2025) và CQS1, CQS2, CQS3, CQS4, CQS5, CQS6, CQS7, CQS8, CQS9, CQS10 (giai đoạn 2026-2030)

1. Đào tạo phát triển nhân lực và nhận thức chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước

- Xác định nền tảng đào tạo chuyển đổi số cho cơ quan nhà nước.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước.

2. Phát triển cơ sở hạ tầng và nền tảng dữ liệu chung của tỉnh

- Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin các nền tảng hiện có của tỉnh.

- Đầu tư xây dựng các nền tảng mới (nếu có).

3. Triển khai thí điểm ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số

- Đánh giá kết quả thí điểm quy mô nhỏ.
- Thí điểm quy mô lớn.

4. Số hóa hệ thống dịch vụ công

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.
- Thử nghiệm triển khai hiệu quả dịch vụ số mới.
- Xây dựng nền tảng chung làm cơ sở dữ liệu phục vụ chính quyền số của tỉnh.
- Xây dựng triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý nội bộ cơ quan nhà nước.
- Xây dựng triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu tổng thể của tỉnh.

5. Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số vào hoạt động quản lý nhà nước

- Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số trong quản lý nội bộ cơ quan nhà nước.
- Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số trong quản lý tổng thể của tỉnh.

6. Xây dựng dữ liệu thống kê phân tích chuyển đổi số

- Số hóa và tối ưu hóa dữ liệu hiện tại.
- Xây dựng chính sách thống kê đổi mới phù hợp với môi trường số.
- Xây dựng dữ liệu thống kê phân tích chuyển đổi số.

7. Số hóa hoạt động và dữ liệu tư pháp

- Số hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu tư pháp.

- Số hóa và xây dựng, cập nhật mới hệ thống dịch vụ công liên quan đến dữ liệu tư pháp.

8. Nâng cấp hệ thống, cơ sở hạ tầng số quản lý tài nguyên môi trường

- Quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường.
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý tài nguyên môi trường.

9. Xây dựng cơ chế và triển khai kế hoạch an toàn thông tin mạng trong quản lý nhà nước

- Xây dựng quy chế, chính sách an toàn an ninh mạng.
- Thực hiện đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng an toàn an ninh mạng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nền tảng bảo đảm an toàn an ninh mạng.

10. Đổi mới và kiến tạo cơ cấu, quản trị phù hợp với quá trình chuyển đổi số

- Thành lập Tổ công tác chuyển đổi số với nhiệm vụ rõ ràng.
- Bổ sung, thay đổi cơ chế chính sách phù hợp với môi trường số.

11. Thí điểm mô hình chính quyền số

- Lựa chọn một xã/phường để triển khai thử nghiệm các ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số, từ đó phát triển nhân rộng trong địa bàn tỉnh.

- Lựa chọn một huyện/thành phố để triển khai thử nghiệm các ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số, từ đó phát triển nhân rộng trong địa bàn tỉnh.

III. Phát triển Kinh tế số

Thúc đẩy phát triển kinh tế số của tỉnh với một trong những trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, cung cấp sản phẩm công nghệ số, phát triển nội dung số, quảng cáo số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Các nhiệm vụ của phát triển kinh tế số ứng với các nhiệm vụ trong danh mục nhiệm vụ: KTS1, KTS2, KTS3, KTS4, KTS5, KTS6, KTS7 (giai đoạn 2021-2025) và KTS1, KTS2, KTS3, KTS4, KTS5, KTS6, KTS7, KTS8 (giai đoạn 2026-2030).

1. Xây dựng và đẩy mạnh môi trường thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh

- Xây dựng hệ thống hạ tầng và nền tảng thương mại điện tử.
- Tuyên truyền và phổ cập ứng dụng thương mại điện tử.

2. Xây dựng phổ cập thanh toán điện tử

- Xây dựng kế hoạch thúc đẩy thanh toán điện tử trên địa bàn tỉnh.
- Triển khai đẩy mạnh hoạt động thanh toán điện tử.

3. Phát triển, phổ cập công nghệ thông tin, số hóa cho doanh nghiệp khởi nghiệp

- Hỗ trợ về kiến thức và quy trình.
- Hỗ trợ về kinh phí và nguồn vốn.

4. Thúc đẩy sử dụng giải pháp số cho các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)

- Cung cấp, hỗ trợ giải pháp số cho doanh nghiệp.

- Khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp kiến tạo và sử dụng giải pháp số.

5. Đẩy mạnh phát triển sử dụng công cụ tài chính số

- Đẩy mạnh ứng dụng thẻ ngân hàng trực tuyến (online banking).

- Thí điểm, triển khai sử dụng thanh toán qua điện thoại di động.

6. Chính sách hỗ trợ phát triển bưu chính viễn thông

- Xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ phát triển viễn thông.

- Ứng dụng cơ chế hỗ trợ tối ưu hóa cơ sở hạ tầng viễn thông.

- Triển khai ứng dụng mã bưu chính Vnpost KT trên địa bàn tỉnh.

7. Khuyến khích đổi mới mô hình kinh doanh trong nền kinh tế

- Tuyên truyền và cập nhật xu hướng mô hình kinh doanh số mới.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình kinh doanh.

IV. Phát triển xã hội số

Các nhiệm vụ của phát triển Xã hội số ứng với các nhiệm vụ trong danh mục nhiệm vụ: XHS1, XHS2, XHS3, XHS4, XHS5 (giai đoạn 2021-2025).

1. Thông tin, tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi số

- Xây dựng thông tin, tin tức về chuyển đổi số.

- Nâng cấp, phát triển Báo điện tử và giải pháp tòa soạn điện tử, giải pháp giúp tạo ra môi trường trao đổi, xử lý thông tin trong nội bộ tòa soạn báo thông qua mạng máy tính.

- Tọa đàm và trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi số.

2. Đào tạo và ứng dụng kỹ năng số trong giáo dục đối với cấp phổ thông

- Giới thiệu và đào tạo các kỹ năng cần thiết trong môi trường số.

- Triển khai giáo dục tích hợp với kiến thức công nghệ số.

3. Đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân

- Xây dựng môi trường đào tạo kỹ năng số.

- Phổ cập ứng dụng kỹ năng số trong cộng đồng (thực hiện theo ngành dọc).

4. Xây dựng môi trường số an toàn và tin cậy cho cộng đồng

- Cung cấp thông tin và kiến thức về an toàn, bảo mật thông tin trên môi trường số.

- Xây dựng cơ chế chính sách an toàn số cho cộng đồng.

5. Đẩy nhanh phổ cập Internet và thiết bị điện tử trên toàn tỉnh

Cung cấp thiết bị số giá rẻ để phổ cập chuyển đổi số đến toàn tỉnh.

PHẦN VI: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN

Một số ngành, lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số trước, trong đó, chú trọng tới việc triển khai các sáng kiến nhằm liên kết giữa các ngành, lĩnh vực để cung cấp một trải nghiệm mới, hoàn toàn khác, mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội.

I. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Y tế

Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số bảo đảm triển khai rộng rãi các hệ thống khám chữa bệnh thông minh với bệnh án điện tử tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh; phát triển, hoàn thiện theo hướng tích hợp các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế đã triển khai; tiếp tục hoàn thiện bổ sung dữ liệu cho hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử (EHR), kết nối hồ sơ sức khỏe điện tử của các cơ sở khám chữa bệnh; quản lý, kết nối thông tin y tế với các cơ quan, doanh nghiệp, trường học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại trạm y tế cơ sở, xây dựng phần mềm quản lý trạm y tế xã thống nhất.

Triển khai việc đăng ký, khám chữa bệnh từ xa; ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích số liệu về hoạt động y tế nhằm dự báo chính xác về tình trạng sức khỏe, diễn biến dịch bệnh trong cộng đồng; triển khai xây dựng hệ thống quản lý y tế, nền tảng quản trị y tế thông minh, hệ thống chăm sóc sức khỏe và y tế công cộng dựa trên nền tảng công nghệ số; triển khai ứng dụng Hệ thống Cơ sở dữ liệu Dược Quốc gia, kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu cung ứng thuốc trên toàn quốc; triển khai hệ thống tiêm chủng quốc gia, hệ thống thống kê y tế điện tử.

Phấn đấu 100% bệnh viện, Trung tâm y tế huyện, thành phố thực hiện chuyển đổi số, có bộ phận khám bệnh từ xa.

Mọi người dân được định danh y tế điện tử, có hồ sơ sức khỏe điện tử, các bệnh viện, các trạm y tế triển khai phần mềm quản lý và nền tảng tư vấn khám chữa bệnh từ xa, đăng ký khám chữa bệnh từ xa. Thực hiện thanh toán điện tử không dùng tiền mặt; các bệnh viện trên toàn tỉnh chuyển đổi số thành công, triển khai bệnh án điện tử theo quy định của Bộ Y tế; thực hiện hầu hết các dịch vụ công ở mức độ 3, 4, hoàn thiện việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; các hệ thống báo cáo, thống kê định kỳ được số hóa và tích hợp với hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý và điều hành.

Chuyển đổi số đổi trong lĩnh vực Y tế tại tỉnh Thái Bình bao gồm các mục tiêu chính tương ứng với nhiệm vụ XHS4 giai đoạn 2021-2025.

1. Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong lĩnh vực Y tế

- Phát triển, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại các đơn vị, hướng đến hạ tầng dùng chung của tỉnh đặc biệt là tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Đầu tư Hệ thống giao ban trực tuyến, Hệ thống hội chẩn, khám chữa bệnh từ xa.

- Triển khai Hệ thống mạng e-health cho các đơn vị tuyến Trạm Y tế.

- Đầu tư Hệ thống chương trình diệt virus tập trung.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động y tế

- Xây dựng và trình phê duyệt Đề án hệ sinh thái y tế thông minh nhằm cải tiến phương thức quản lý hệ thống y tế, lấy người bệnh làm trung tâm; giúp cho nhân viên y tế và người bệnh dễ dàng truy cập thông tin y tế, giảm thiểu tai biến y khoa trong cung cấp dịch vụ y tế, nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Triển khai đồng bộ Hệ thống thông tin y tế cơ sở.

- Triển khai hệ thống thông tin quản lý Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

- Triển khai Hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Phát triển các ứng dụng cung cấp tri thức phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân.

- Triển khai hệ thống chăm sóc, tư vấn, hướng đến hội chẩn, khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Triển khai đăng ký khám, chữa bệnh trực tuyến.

- Triển khai Mạng kết nối y tế Việt Nam.

- Triển khai hệ thống quản lý và đấu thầu thuốc qua mạng.

- Triển khai bệnh án điện tử, bệnh viện thông minh, bệnh viện không giấy tờ.

- Hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS, LIS, RIS), kho dữ liệu lâm sàng (CDR); hệ thống hỗ trợ quyết định lâm sàng (CDSS).

- Kết nối 100% nhà thuốc, quầy thuốc vào CSDL dược quốc gia.

- Chuyển đổi số về lĩnh vực y tế dự phòng.

- Chuyển đổi số về lĩnh vực an toàn thực phẩm.

- Chuyển đổi số về lĩnh vực kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm.

- Triển khai thống kê y tế điện tử, hình thành cơ sở dữ liệu ngành. Hoàn thành hệ thống thông tin.

- Xây dựng kiến trúc y tế điện tử, y tế thông minh.

- Triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh, tính riêng tư của thông tin y tế. Xây dựng, ban hành quy định về số hóa dữ liệu; tham mưu xây dựng quy chế sử dụng hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Thông tin về cơ sở y tế, bác sĩ, dịch vụ y tế trên môi trường web, di động.

- Xây dựng và sử dụng các ứng dụng trên thiết bị điện tử cầm tay thông minh (Apps): Xây dựng và triển khai ứng dụng trên thiết bị điện tử cầm tay thông minh cho phép trao đổi thoại, hình ảnh, hội họp giữa nhiều người trên các thiết bị đầu cuối.

- Triển khai trên hệ thống bản đồ số, hỗ trợ người dân tìm kiếm các cơ sở y tế phù hợp được thuận lợi, dễ dàng.

- Áp dụng, triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe thông minh, dược phẩm.

- Thử nghiệm triển khai sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” với mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân, trên cơ sở đó được bác sĩ tư vấn, chăm sóc cho từng người dân như là bác sĩ riêng, hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị. Tạo hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho khám chữa bệnh từ xa và đơn thuốc điện tử cho người dân, nhằm bảo đảm người dân có thể tiếp xúc bác sĩ nhanh, hiệu quả, giảm chi phí và thời gian vận chuyển bệnh nhân.

- Đến 2025, 100% dữ liệu khám chữa bệnh có thể chia sẻ giữa các cơ sở y tế trong tỉnh, có đảm bảo tính riêng tư, bảo mật nhưng tránh lãng phí chi phí của người dân đến khám, người bệnh.

- Thúc đẩy dịch vụ khám chữa bệnh từ xa (telehealth) bằng cách chuẩn hóa, pháp lý hóa một số lĩnh vực cụ thể trong y tế có thể thay thế cách khám chữa bệnh truyền thống bằng việc khám chữa bệnh từ xa nhằm nâng cao chất lượng và số lượng người được tiếp cận với hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe. Mục tiêu đến năm 2025, có ít nhất 25% cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh có bộ phận khám chữa bệnh từ xa kết nối với nền tảng hỗ trợ khám chữa bệnh từ xa do Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Y tế phối hợp thực hiện để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải tại các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và người lao động của ngành Y tế sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong công việc; nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn, bảo mật trong quá trình vận hành, khai thác hạ tầng, ứng dụng trong công việc của cán bộ, công chức ngành y tế trong việc xử lý các công việc hàng ngày.

II. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ: XHS2, XHS3, giai đoạn 2021-2025.

Hoàn thiện và chuẩn hóa cơ sở dữ liệu Ngành, số hóa các dữ liệu chuyên ngành, liên thông, tích hợp với Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh nhằm phục vụ công tác quản lý và khai thác, chia sẻ dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo.

Triển khai hệ thống thông tin quản lý Giáo dục, bao gồm: Cơ sở dữ liệu kết nối, liên thông hệ thống thông tin các trường trong tỉnh và sử dụng công cụ phân tích dữ liệu để quản lý hoạt động giáo dục. 100% đơn vị, cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị (từ quản lý học sinh, giáo viên, cán bộ đến quá trình học tập, thời khóa biểu, cơ sở vật chất, thu học phí không dùng tiền mặt...).

Đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin cho Giáo dục theo hướng hiện đại, thiết thực và hiệu quả. 100% đơn vị, cơ sở giáo dục được kết nối đường truyền băng

thông rộng đủ để triển khai hiệu quả các ứng dụng trực tuyến trên môi trường Internet; 100% học sinh, sinh viên được tiếp cận Internet và kho học liệu trực tuyến; hoàn thành việc xây dựng cổng thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số) và hệ thống dạy - học trực tuyến cho các trường phổ thông.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số để đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học (bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, giúp kết hợp học trên lớp và học trực tuyến), kiểm tra - đánh giá. 100% đơn vị, cơ sở giáo dục có Trang thông tin điện tử, cung cấp đầy đủ thông tin (cơ sở vật chất, chương trình học, đội ngũ,...) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tập trung chuyên đổi số trong công tác quản lý giáo dục, điện tử hóa và thực hiện kỹ số toàn bộ các văn bản quản lý của ngành, công dịch vụ công và một cửa điện tử, thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3, 4; xây dựng nền quản trị giáo dục thông minh góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính.

Xây dựng hệ sinh thái dữ liệu số ngành Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo kết nối với các hệ thống Đô thị thông minh của tỉnh nhằm xây dựng hệ thống tác nghiệp, điều hành mang tính tổng thể, tích hợp liên ngành cao trên cơ sở kết nối, chia sẻ, dùng chung dữ liệu và nguồn lực giúp tối ưu chi phí, nâng cao khả năng dự báo chính xác làm nền tảng cho việc xây dựng và triển khai các chính sách tổng thể.

1. Xây dựng và áp dụng ứng dụng số trong giáo dục và đào tạo

Phổ cập hệ thống quản lý trường học số như quản lý tài chính, quản lý hoạt động tại tất cả các trường trên địa bàn tỉnh.

Phổ cập và triển khai sử dụng hệ thống quản lý học sinh như quản lý phí, học phí điện tử đảm bảo sẵn sàng việc thu/chi không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, các loại học bạ, sổ điện tử, hệ thống quản lý bán trú và các hệ thống, ứng dụng công nghệ cao khác.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số để đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học (bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện), kết hợp học trên lớp và học trực tuyến, kiểm tra và đánh giá kết quả dạy và học với các nền tảng giáo dục mới. Đến năm 2025, 100% các trường học, cơ sở giáo dục có trang thông tin điện tử, cung cấp những thông tin về cơ sở vật chất, chương trình học, đội ngũ giáo viên, giảng viên.

2. Triển khai đẩy mạnh ứng dụng số tại các đơn vị đào tạo

Chuyên đổi số trong toàn ngành giáo dục, đến từng địa phương, nhà trường, giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý; xây dựng văn hoá số trong ngành giáo dục.

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cho ngành Giáo dục và Đào tạo theo hướng hiện đại, thiết thực, và hiệu quả.

Thí điểm hệ thống học tập đa phương tiện tại một số trường trên địa bàn tỉnh, ví dụ như có máy chiếu, các tiết học dựa trên các ứng dụng thực tế ảo, bảng điện tử thông minh...

Khuyến khích các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học thực hành đào tạo trực tuyến cho những khóa học phù hợp.

III. Chuyển đổi số trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ KTS5 thuộc giai đoạn 2021-2025.

1. Phát triển thông tin quảng bá du lịch tỉnh

Sử dụng Cổng thông tin du lịch chính thức để giúp du khách lên kế hoạch cho chuyến đi đến Thái Bình và nhận thông tin về các doanh nghiệp du lịch đáng tin cậy. Cung cấp thông tin, dữ liệu về các địa điểm du lịch trên Cổng thông tin du lịch chính thức của tỉnh.

Xây dựng các ứng dụng hỗ trợ khách du lịch, ứng dụng công nghệ thực tế ảo, công nghệ trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới khác nhằm đưa đến những dịch vụ tốt nhất về trải nghiệm, tiện dụng, tăng giá trị và sức hấp dẫn đối với khách du lịch cũng như các điểm đến du lịch.

Tối ưu hóa bộ máy tìm kiếm SEO để thu hút truy cập.

Chuẩn hóa nội dung số giới thiệu về điểm đến, sản phẩm, dịch vụ du lịch tiêu biểu của tỉnh Thái Bình và phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh.

Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành du lịch.

100% công tác quản lý liên quan đến du lịch (các cơ sở cung cấp dịch vụ cho du lịch, hướng dẫn viên, công ty khai thác du lịch...) được điện tử hóa, số hóa.

Xây dựng và triển khai giải pháp du lịch qua hình ảnh đối với những di tích lịch sử quan trọng của tỉnh Thái Bình, qua đó cung cấp những thông tin chính thống đối với vấn đề văn hóa, lịch sử.

2. Nâng cấp hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch

Tiếp cận Internet tốc độ cao từ khi đặt chân đến tỉnh Thái Bình; khuyến khích các điểm du lịch cung cấp các dịch vụ Internet không dây (kết nối Wifi) miễn phí cho tất cả khách du lịch.

Đẩy mạnh các dịch vụ thanh toán trực tuyến (qua ví điện tử, thẻ ngân hàng trực tuyến...) ở tất cả các điểm đến du lịch.

Kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp du lịch.

Xây dựng các ứng dụng giám sát, cảnh báo an toàn, hỗ trợ khách du lịch trong những trường hợp cần sự trợ giúp, trường hợp khẩn cấp.

Ứng dụng thực tế ảo và thực tế tăng cường (AR/VR) trong lĩnh vực văn hóa.

Số hóa các di sản văn hóa để phổ cập qua công nghệ số.

3. Lĩnh vực di sản văn hoá

100% các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh; 100% các di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số.

100% các bảo vật quốc gia, các di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; ưu tiên số hóa theo nhu cầu sử dụng của xã hội các di tích quốc gia và các hiện vật, nhóm hiện vật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích.

100% người làm công tác chuyên môn trong ngành di sản văn hóa được đào tạo, đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số.

IV. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên tất cả các ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế; thu hút mọi thành phần xã hội tham gia, đặc biệt là nông dân, nông thôn theo định hướng phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Bình tại Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 19/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nhiệm vụ cụ thể được nêu trong danh mục nhiệm vụ KTS4 giai đoạn 2021-2025

1. Số hóa dữ liệu ngành

Xây dựng cơ sở dữ liệu nhãn hiệu sản phẩm nông nghiệp trên môi trường mạng, đảm bảo an ninh và an toàn dữ liệu.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin nông nghiệp từ các nguồn dữ liệu: Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản... kết hợp dữ liệu khí tượng - thủy văn, tình hình dịch bệnh và dữ liệu bản đồ nền.

Triển khai Hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Ứng dụng CNTT vào quản lý, phát triển ngành

Thái Bình là tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp, trong đó cụ thể gồm một số ngành: Trồng lúa nước, sản xuất giống lúa; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản; phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học; sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu...

Vì vậy để triển khai chuyển đổi số phát triển Nông nghiệp, cần thực hiện:

Triển khai ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS hỗ trợ quản lý, giám sát và cảnh báo dịch bệnh.

Tập trung phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, khuyến khích sáng tạo, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, an toàn, chất lượng cao.

Hoàn thiện khu công nghiệp chuyên nông nghiệp Thaco - Thái Bình ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng các vùng chuyên canh, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo phương thức nuôi thâm canh, bán thâm canh ứng dụng công nghệ cao.

Sử dụng phần mềm trong công tác quảng bá, giới thiệu, quản lý, buôn bán sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Bình.

Triển khai các ứng dụng, cảm biến cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai, nguồn nước để người dân chủ động các giải pháp nâng cao chất lượng sản xuất, nuôi trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số.

Phát triển các nền tảng số, nền tảng thương mại điện tử, nền tảng truy xuất nguồn gốc... cho nông nghiệp, nông thôn và người nông dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình sản xuất kinh doanh, quản lý, giám sát chuỗi cung ứng sản phẩm.

V. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ KTS3 giai đoạn 2021-2025 và KTS3 giai đoạn 2026-2030.

1. Xây dựng kế hoạch thúc đẩy thanh toán điện tử

Tổ chức hội thảo, tham mưu xây dựng triển khai thanh toán điện tử với các đơn vị liên quan cả khu vực công và tư.

2. Đẩy mạnh hoạt động triển khai thanh toán điện tử

Thúc đẩy phát triển không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh thông qua tuyên truyền, xây dựng tài liệu thông tin cho cộng đồng.

Xây dựng các chương trình khuyến khích ứng dụng trong xã hội, ưu đãi ngắn-trung hạn cho các doanh nghiệp đẩy mạnh thanh toán điện tử trên địa bàn tỉnh.

Đưa dịch vụ tài chính - ngân hàng đến gần hơn những đối tượng vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ dựa vào sự đổi mới sáng tạo của công nghệ như thanh toán di động.

Các ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, đổi mới, sáng tạo, tự động hóa quy trình.

Thúc đẩy hợp tác với các công ty công nghệ tài chính (fintech) và trung gian thanh toán trong việc xây dựng hệ sinh thái hệ thống dịch vụ tài chính ngân hàng thúc đẩy phổ cập tài chính Quốc gia.

3. Đẩy mạnh ứng dụng online banking

Tuyên truyền và gia tăng hiểu biết của người dân về kiến thức và tiện ích của ngân hàng online bao gồm các dịch vụ như tiết kiệm, bảo hiểm, tín dụng để tăng tài chính toàn diện cho người dân.

Phổ cập ứng dụng ngân hàng online qua hợp tác, khuyến khích doanh nghiệp cũng như tiểu thương sử dụng các dịch vụ trực tuyến như trả lương qua ngân hàng, thanh toán online, mua sắm online.

Các ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, đổi mới sáng tạo, tự động hóa quy trình.

Xây dựng kế hoạch thúc đẩy thanh toán điện tử.

4. Thí điểm, triển khai sử dụng mobile money

Phối hợp với cơ quan cấp bộ và cấp nhà nước, đồng hành với các doanh nghiệp tiên phong trong thí điểm mobile money trên địa bàn tỉnh.

VI. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics

1. Định hướng và khuyến khích phát triển giải pháp giao thông thông minh, logistics

Hợp tác và khuyến khích các doanh nghiệp giao thông vận tải tham gia mở rộng tại thị trường Thái Bình qua các ưu đãi, tài trợ phù hợp.

Hợp tác và khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp giải pháp kho bãi, logistics thông minh tham gia mở rộng tại thị trường Thái Bình qua các ưu đãi, tài trợ phù hợp.

Tổ chức các hội thảo, hội đàm chia sẻ và thảo luận giữa khu vực công và tư trong định hướng phát triển và cung cấp giải pháp giao thông thông minh, xác định các giải pháp và ứng dụng phù hợp với địa bàn và xu hướng đổi mới trong tỉnh.

2. Ứng dụng triển khai giao thông thông minh, logistics

Tiếp tục triển khai mở rộng hệ thống giám sát, quản lý, điều hành giao thông thông minh đến các huyện, thành phố.

Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

Ứng dụng công nghệ số và sử dụng dữ liệu số trong xây dựng, quản lý kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý hoạt động vận tải; quản lý phương tiện và người lái, đăng kiểm; công tác đảm bảo an toàn giao thông như: Xây dựng hệ thống kiểm soát nhận dạng phương tiện; triển khai hệ thống giám sát hành trình thông minh; ứng dụng các công nghệ giao thông mới như đèn giao thông thông minh, quản lý giao thông thông minh, điểm đỗ xe thông minh.

Xây dựng các nền tảng số kết nối dịch vụ vận tải đa phương thức, xây dựng chuỗi cung ứng dịch vụ logistics. Phát triển các nền tảng đảm bảo trạng thái của chuỗi dịch vụ logistics được chuyển đổi số trong tất cả các công đoạn; từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước.

Xây dựng và hoàn thiện Cơ sở dữ liệu ngành giao thông vận tải; chuẩn hóa và quản lý 100% chế độ báo cáo trong ngành giao thông vận tải bằng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, có kết nối liên thông với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; hoàn chỉnh môi trường làm việc trực tuyến.

Phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để phát triển thành một hệ thống một cửa để cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu để vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác cũng như hỗ trợ việc đóng gói và hỗ trợ đăng ký, hoàn thiện các quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan.

Triển khai hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh, đảm bảo ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng quản lý và điều hành hệ thống giao thông; dịch vụ thông tin giao thông; hỗ trợ lái xe an toàn trên địa bàn thành phố Thái Bình; hỗ trợ giám sát các đối tượng khả nghi tham gia giao thông. Kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu giao thông cho trung tâm điều hành thành phố thông minh, chính quyền điện tử.

3. Ứng dụng triển khai Logistics

Xây dựng và làm đầy đủ phiên bản số của hệ thống logistics diễn đạt trạng thái thực tất cả các công đoạn của chuỗi dịch vụ logistics: Sản xuất - Bao bì, dán nhãn - Chứng nhận xuất xứ - Vận chuyển nội địa - Hải quan - Kho bãi - Cảng, bốc xếp - Vận tải quốc tế - Kiểm tra - Giao nhận.

Xây dựng bản đồ GIS về logistics; nghiên cứu thành lập Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động logistics (xã hội hóa); từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước.

VII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ KTS7 giai đoạn 2026-2030.

1. Tiết kiệm năng lượng trong đô thị thông minh

- Tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng, trong đó ưu tiên tập trung cho ngành điện lực hướng đến tối đa hóa và tự động hóa các mạng lưới cho việc cung ứng điện một cách hiệu quả.

- Đô thị tuần hoàn là một mục tiêu mà tinh hướng tới. Đó là đô thị không rác thải, rác thải được tái chế và làm nguyên liệu sản xuất một số sản phẩm hữu ích khác trong đó có năng lượng tái tạo (nhiệt điện, biogas,...). Những cách làm mới này được hiện thực hóa nhờ công nghệ số. Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực năng lượng không chỉ nhằm mục đích tiết kiệm năng lượng hay tạo ra điều kiện để sản xuất năng lượng một cách hiệu quả hơn mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Việc bố trí hợp lý các khu, cụm công nghiệp, các tuyến vận chuyển với các khu dân cư để việc đi lại thuận tiện nhất cũng là giải pháp tiết kiệm năng lượng và nâng cao chất lượng phục vụ người dân.

- Hiện đại hoá hệ thống cơ sở hạ tầng ngành điện, đi đôi với nâng cao năng suất lao động, chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ cung cấp điện, hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo vận hành hệ thống điện, cung cấp điện an toàn, ổn định, tin cậy.

2. Phát triển các phương án khai thác năng lượng tái tạo trong đô thị thông minh

Nâng cao năng suất lao động, chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ cung cấp điện, hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo vận hành hệ thống điện, cung cấp điện an toàn, ổn định, tin cậy.

VIII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ CQS6 thuộc giai đoạn 2021-2025 và CQS9 thuộc giai đoạn 2026-2030.

1. Quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường

- Công khai minh bạch thông tin về tài nguyên và môi trường thuộc Sở quản lý theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng, cập nhật Hệ thống Kho tư liệu TNMT dạng số phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin dữ liệu TNMT của tỉnh.

- Thu thập, quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ.

2. Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý tài nguyên môi trường

- Tổ chức lập và thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Thái Bình” theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt “Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025”.

- Tích hợp, kết nối các hệ thống thông tin TNMT của tỉnh; nâng cấp hoàn thiện hệ thống thông tin đối với hệ thống thông tin môi trường, nước, khoáng sản.

- Xây dựng mới Hệ thống thông tin đo đạc và bản đồ, tích hợp CSDL nền thông tin địa lý.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bao gồm: Nền địa lý, thanh tra, thư viện điện tử (bao gồm xây dựng phần mềm và chuyển đổi dữ liệu), cũng như hoàn thiện, bổ sung cơ sở dữ liệu đã xây dựng về tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường, khoáng sản.

3. Kiểm soát quản lý tình hình hiện tại

- Xây dựng và áp dụng mô hình kiểm soát ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Tích hợp, kết nối các hệ thống thông tin TNMT của tỉnh; nâng cấp hoàn thiện hệ thống thông tin đối với hệ thống thông tin môi trường, nước, khoáng sản; xây dựng mới Hệ thống thông tin đo đạc và bản đồ và tích hợp CSDL nền thông tin địa lý.

4. Ứng dụng CNTT vào quản lý môi trường tương lai

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển quản lý chất thải thông minh.

- Sử dụng tài nguyên được phân bổ một cách hiệu quả nhất có thể bằng cách sử dụng Quản lý chất thải thông minh, loại bỏ việc thu gom rác không cần thiết và thay vào đó dựa vào việc thu gom theo yêu cầu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bao gồm: Nền địa lý, thanh tra, thư viện điện tử (bao gồm xây dựng phần mềm và chuyển đổi dữ liệu), cũng như hoàn thiện, bổ sung cơ sở dữ liệu đã xây dựng về tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường, khoáng sản triển khai các giải pháp thông minh nhằm cảnh báo sớm thiên tai.

- Xây dựng các ứng dụng quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường; phân tích và dự báo môi trường theo thời gian thực để giám sát, kịp thời xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

- Triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ số để ứng phó với biến đổi khí hậu.

IX. Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ KTS2 thuộc giai đoạn 2021-2025 và KTS2 thuộc giai đoạn 2026-2030.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

Một số nhiệm vụ cần làm gồm:

- Thực hiện có hiệu quả việc cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành có hàm lượng kỹ thuật, khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, ít gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, cải thiện năng lực quản lý.

- Phối hợp với các doanh nghiệp tư nhân tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thông tin, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp.

- Tổ chức các hội thảo với chuyên gia, doanh nghiệp trong nước và quốc tế để thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

- Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng số cho người lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất.

- Xây dựng cơ chế ưu đãi mới cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên quan đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư nền tảng số cho hoạt động sản xuất.

X. Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng

- Xây dựng CSDL số để phục vụ công tác quản lý chuyên môn về công tác quy hoạch xây dựng, số hóa các đề án quy hoạch để quản lý và công khai trên cổng thông tin của Sở.

- Xây dựng CSDL số để phục vụ công tác quản lý chuyên môn về hoạt động xây dựng.

- Thí điểm xây đô thị thông minh trong việc lựa chọn tiêu chí, tiêu chuẩn áp dụng, xây dựng CSDL số các công trình hạ tầng kỹ thuật phục nhằm kết nối với trung tâm điều hành đô thị thông minh.

- Xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội được cấp phép hàng năm, chỉ số giá một số loại bất động sản.

- Xây dựng CSDL về vật liệu xây dựng (vật liệu xây dựng, nhà cung cấp, nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất vật liệu xây dựng,...).

- Xây dựng CSDL về nguồn nhân lực ngành xây dựng.

- Lựa chọn doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng để chuyển đổi số.

- Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ KTS1 thuộc giai đoạn 2021-2025 và KTS1 thuộc giai đoạn 2026-2030.

1. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở, bất động sản.

- Xây dựng CSDL về vật liệu xây dựng (vật liệu xây dựng, nhà cung cấp, nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất vật liệu xây dựng,...).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng.

2. Ứng dụng khoa học công nghệ cho việc chuyển đổi số

- Áp dụng khoa học kỹ thuật, các tiêu chuẩn tiêu chí phù hợp hướng tới triển khai xây dựng thông minh, góp phần vào việc xây dựng đô thị thông minh trên toàn tỉnh.

- Ứng dụng nền tảng GIS để xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng.

- Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng lựa chọn các doanh nghiệp địa phương tiến hành thí điểm chuyển đổi số.

- Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức, công chức ngành đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

XI. Chuyển đổi số trong ngành Nội vụ

Các nhiệm vụ được nêu trong danh mục nhiệm vụ CQS7 thuộc giai đoạn 2021-2025 và CQS1, CQS2 thuộc giai đoạn 2026-2030.

1. Số hóa tài liệu hồ sơ lưu trữ, xây dựng, tích hợp CSDL

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử phục vụ việc khai thác, sử dụng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

- Nộp lưu tài liệu lưu trữ điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn và lưu trữ lịch sử tình.

- Số hóa tài liệu lưu trữ có tần suất sử dụng cao đang bảo quản tại Kho lưu trữ lịch sử tình.

- Tích hợp CSDL tài liệu lưu trữ điện tử vào hệ thống quản lý CSDL tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh và Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử phòng lưu trữ nhà nước.

2. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử để thực hiện quy trình nghiệp vụ lưu trữ điện tử tại lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử

- Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử để thực hiện quy trình nghiệp vụ lưu trữ điện tử tại lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử.

- Triển khai các giải pháp để nộp lưu hồ sơ, tài liệu điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn tại lưu trữ cơ quan vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

- Triển khai các giải pháp để tiếp nhận hồ sơ, tài liệu điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn tại Lưu trữ lịch sử tỉnh.

- Triển khai các giải pháp bảo đảm giá trị pháp lý và xác thực tài liệu lưu trữ điện tử theo thời hạn bảo quản tài liệu.

3. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về lưu trữ điện tử

- Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác văn thư, lưu trữ của các cơ quan, đơn vị bảo đảm đủ năng lực, trình độ, kỹ năng quản lý và thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ điện tử.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ.

- Nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức về công tác văn thư, lưu trữ điện tử.

XII. Chuyển đổi số trong các lĩnh vực khác

- Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

- Chủ động ứng dụng CNTT vào các hoạt động, nghiệp vụ hàng ngày.

- Chuẩn hóa dịch vụ công của ngành để tiến tới triển khai 100% dịch vụ công mức 4.

- Tổ chức thu thập, số hóa, chuẩn hóa cấu trúc và chuyển đổi các dữ liệu thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành nội vụ.

- Xây dựng, triển khai các hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành Nội vụ.

- Số hóa thông tin, dữ liệu về cải cách hành chính: Báo cáo cải cách hành chính quý, 6 tháng, năm...

XIII. Đào tạo nhân lực cho chuyển đổi số

Chú trọng việc đào tạo, chuyển đổi nhân lực đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ và sản xuất của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Từ đây, việc đào tạo nhân lực cần hướng tới hai mục tiêu:

1. Đào tạo lực lượng chuyên nghiệp về công nghệ số đáp ứng được các nhu cầu phát triển của tỉnh

- Đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ cán bộ, công chức và viên chức hiện có về kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số, có năng lực ứng dụng, dẫn dắt chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực và từng địa phương;

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực CNTT đại học và sau đại học;

- Đào tạo và ứng dụng kỹ năng số trong giáo dục đối với cấp phổ thông.

2. Đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân và người lao động để thích ứng với thay đổi của thời chuyển đổi số

Xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng chuyển đổi số theo hình thức trực tuyến và trên các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo cho người dân dễ hiểu, dễ tiếp cận, dễ áp dụng.



PHẦN VII: KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương); ngân sách Trung ương bổ sung Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin (thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia); nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Các sở, ngành, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao ưu tiên nguồn lực để thực hiện các hoạt động chuyển đổi số.

2. Ưu tiên kinh phí từ ngân sách nhà nước để phục vụ các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi nhận thức, cơ chế chính sách, phát triển hạ tầng số, phát triển nền tảng số, tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn an ninh mạng, hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số, chuyển đổi kỹ năng trong môi trường số và các nhiệm vụ, dự án thuộc Đề án này do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện.

3. Đối với các đơn vị có các nguồn kinh phí được để lại theo quy định (đang để ngoài cân đối ngân sách): Việc sử dụng kinh phí để thực hiện Đề án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật chuyên ngành.

PHẦN VIII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình

Chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý. Nghiên cứu, đề xuất với Chủ tịch, Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương, cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số của tỉnh hướng tới chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số; đôn đốc, điều phối chung việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, hoạt động chuyển đổi số của tỉnh.

II. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; tổ chức chính trị - xã hội và các đơn vị khác

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai của các sở, ban, ngành và huyện, thành phố; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của đề án và phối hợp với các sở, ban, ngành địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Thẩm định các nhiệm vụ, dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ số, chuyển đổi số, công nghệ thông tin; đảm bảo phù hợp với những nhiệm vụ trong Đề án đã được phê duyệt; tránh trùng lặp lãng phí.

- Hướng dẫn các sở, ban, ngành tiếp cận tư vấn để triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong các lĩnh vực chủ quản.

- Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai Đề án trước ngày 15 tháng 12. Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Nghiên cứu đề xuất các chính sách thử nghiệm; cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

- Tổ chức triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, doanh nghiệp để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, sáng kiến ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với các sở, ngành và đơn vị tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thường xuyên để triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh theo đề án được duyệt.

- Phối hợp với các tổ chức, đơn vị đẩy mạnh các nhiệm vụ, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

5. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao chi tiết tại Phụ lục của Đề án này và Đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành có liên quan xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số của cơ quan, chậm nhất 30 ngày kể từ khi ban hành Đề án, gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Thực hiện xây dựng các nhiệm vụ, dự án triển khai các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Căn cứ Đề án này và Kế hoạch Chuyển đổi số của các ngành, xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số của địa phương, chậm nhất 60 ngày kể từ khi ban hành Đề án, gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và cán bộ cấp xã về chính quyền điện tử, dịch vụ công trực tuyến và chuyển đổi số.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Tích cực tuyên truyền, vận động, tham gia, phối hợp với các sở, ngành, địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

8. Đề nghị Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các doanh nghiệp trên địa bàn, Liên minh Hợp tác xã, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh

- Xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh phù hợp với Đề án chuyển đổi số của tỉnh vừa bảo đảm mục tiêu kinh doanh của đơn vị vừa góp phần thiết thực thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghệ thông tin nói riêng.

- Có trách nhiệm đóng góp nguồn lực tài chính để hoàn thành các nhiệm vụ của Đề án phục vụ nhu cầu sử dụng của chính các doanh nghiệp, tổ chức và công dân của tỉnh cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Có trách nhiệm tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức có liên quan tới chuyển đổi số.

PHẦN IX: TÍNH KHẢ THI VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Việc đánh giá tính khả thi của các nhiệm vụ được nêu trong Đề án sẽ tuân thủ theo Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về việc quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, đề xuất việc xây dựng một công cụ có chức năng đánh giá tính khả thi của đề án trong tương lai, giúp thuận lợi hơn trong việc đánh giá tính khả thi của đề án.

Hiện các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu Việt Nam đều đã chuyển dịch theo xu hướng này và nhu cầu khai thác điện toán đám mây cũng đang tăng trưởng mạnh. Việc chuyển đổi số bằng nền tảng điện toán đám mây giúp xây dựng một hệ sinh thái các doanh nghiệp điện toán đám mây Việt Nam làm chủ công nghệ, cung cấp hạ tầng và dịch vụ điện toán đám mây đạt chuẩn để từ đó hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam chuyển đổi số, phục hồi tốt hơn trong giai đoạn này.

Đối với mô hình số, khoa học công nghệ cho phép số hóa mọi hoạt động, có khả năng tìm kiếm thông tin và kết nối rất nhanh. Điều này làm giảm chi phí giao dịch, qua đó giải quyết được bài toán hiệu quả rất lớn và có tính cách mạng.

Những lợi ích dễ dàng nhận biết nhất của chuyển đổi số với doanh nghiệp đó là giảm chi phí vận hành, tiếp cận khách hàng trong thời gian dài, lãnh đạo dễ dàng báo cáo kịp thời và tối ưu hóa được năng suất công việc cho nhân viên... Những điều này làm tăng tính hiệu quả cũng như sự cạnh tranh tổ chức, doanh nghiệp được nâng cao.

1. Hiệu quả quản lý nhà nước

Chuyển đổi số sử dụng dữ liệu và hệ thống công nghệ số nhằm thay đổi trải nghiệm người sử dụng với các dịch vụ công do Nhà nước cung cấp. Việc thay đổi hệ thống công nghệ cũng làm thay đổi nghiệp vụ, mô hình và phương thức hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước.

Chuyển đổi số cũng đang dần thay đổi nhận thức của những nhà lãnh đạo, những người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, có khả năng quyết định hướng đi và sự thành công của cơ quan, đơn vị và tổ chức. Hiện nay, các địa phương đã đầu tư rất nhiều vào hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho quá trình chuyển đổi số trước những lợi ích mà nó đem lại. Chính quyền địa phương đang ứng dụng chuyển đổi số vào công tác xây dựng Chính quyền số, Chính quyền điện tử. Đồng thời cũng đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng những thành tựu của chuyển đổi số vào quá trình vận hành kinh doanh doanh nghiệp.

Trước xu hướng đó, tỉnh Thái Bình cũng đang từng bước ứng dụng chuyển đổi số vào công tác quản lý và xây dựng chính quyền; khuyến khích các ngành/ngành, doanh nghiệp áp dụng chuyển đổi số trong tất cả lĩnh vực như: Chuyển đổi số doanh nghiệp, chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng, chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, trong công tác truyền thông,...

Tuy vậy, các sở, ngành, địa phương cũng cần phải cụ thể hóa quá trình chuyển đổi số của tỉnh cho phù hợp và nhất quán với định hướng phát triển kinh tế số - xã hội số. Trên cơ sở đó, xây dựng các giải pháp chuyển đổi số trong từng ngành, từng

lĩnh vực, từng doanh nghiệp,... đảm bảo quá trình chuyển đổi số phục vụ công nghiệp hóa và tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, trường đại học giữ vai trò nòng cốt.

2. Hiệu quả về mặt kinh tế

Có thể thấy rõ, chuyển đổi số mang rất nhiều lợi ích đối với doanh nghiệp, như:

- Thu hẹp khoảng cách giữa các doanh nghiệp: Khi ứng dụng chuyển đổi số, sự liên kết thông tin giữa các doanh nghiệp được kết nối với một nền tảng hệ thống công nghệ đồng nhất. Mỗi doanh nghiệp vẫn có các phần mềm riêng để phục vụ cho nghiệp vụ chuyên môn nhưng vẫn có thể giao tiếp với các doanh nghiệp khác thông qua hệ thống nền tảng. Điều này sẽ giúp cho các vấn đề phát sinh trong từng doanh nghiệp được giải quyết ngay khi xảy ra, giúp cho sự vận hành trong các doanh nghiệp không bị tắc nghẽn không rõ nguyên nhân, gây tác động xấu đến doanh nghiệp.

- Tăng sự minh bạch và hiệu quả trong hệ thống quản trị doanh nghiệp: Tham gia quá trình chuyển đổi số, CEO của doanh nghiệp sẽ có thể chủ động và dễ truy xuất báo cáo về các hoạt động của doanh nghiệp. Mọi hoạt động của doanh nghiệp, như: Nhân viên ghi nhận doanh số, biến động nhân sự, khách hàng tìm hiểu sản phẩm sẽ được thể hiện trên các phần mềm quản trị doanh nghiệp, điều này sẽ giúp giảm sự chậm trễ, giúp CEO quản lý doanh nghiệp hiệu quả và minh bạch hơn so với trước đó.

- Tối ưu hóa năng suất nhân viên: Chuyển đổi số sẽ giúp doanh nghiệp khai thác được tối đa năng lực làm việc của nhân viên trong công ty. Bởi những công việc có giá trị gia tăng thấp, hệ thống có thể tự động thực hiện mà doanh nghiệp không cần tốn chi phí trả lương cho nhân viên, đồng thời cũng giúp nhân viên có thêm thời gian để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện các công việc quan trọng khác. Chuyển đổi số cũng giúp người quản lý dễ dàng đánh giá chất lượng công việc thông qua số liệu báo cáo nhận lại cuối ngày, cuối tuần, cuối tháng hoặc cuối quý.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh: Nếu doanh nghiệp sở hữu nền tảng số hóa sẽ có thể triển khai và vận hành doanh nghiệp hiệu quả, chính xác và chất lượng. Bởi các giải pháp quản trị và vận hành số hóa sẽ tăng tính hiệu quả và chính xác trong các quyết định của doanh nghiệp. Đồng thời, chuyển đổi số cũng giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong việc tương tác nhanh chóng với khách hàng, chính sách chăm sóc và phục vụ khách hàng,...

3. Hiệu quả về mặt xã hội

Đối với người dân, chuyển đổi số đang dần tác động vào trong cuộc sống để có thể trải nghiệm các dịch vụ công hay các dịch vụ được cung cấp từ các doanh nghiệp ngày càng thuận tiện, nhanh chóng. Các giao dịch như: Thẻ ngân hàng, mua sắm trực tuyến,... hoàn toàn có thể thực hiện qua mạng mà không cần phải đến tận nơi thực hiện.

Dịch Covid-19 cũng giúp người dân nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, bởi trong thời gian cách ly xã hội, người tiêu dùng buộc phải hạn chế ra đường; mọi giao dịch, các cuộc họp và xử lý công việc đều được thực hiện

qua máy tính. Điều này bắt buộc người tiêu dùng phải có máy tính và hệ thống truyền tải mạng dữ liệu ổn định mới đáp ứng được nhu cầu của công việc.

Xu hướng chuyên đổi số đã tạo ra rất nhiều dịch vụ có ích cho người dân cũng như tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực nhân rỗi của xã hội. Tuy nhiên, chuyên đổi số cũng tạo ra những mâu thuẫn, thay đổi cơ bản với mô hình kinh doanh truyền thống, bởi những thay đổi quan trọng trong chuỗi giá trị các ngành công nghiệp cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu buộc các doanh nghiệp và mô hình kinh doanh truyền thống phải có sự thay đổi mạnh mẽ để tồn tại và phát triển.

4. Tác động của chuyển đổi số đến cuộc sống

Chuyển đổi số hiện đang tác động vào công việc và cuộc sống hàng ngày của mỗi người dân với sức mạnh vô cùng lớn. Nó tác động vào tất cả các ngành công nghiệp, thách thức tất cả các công ty thuộc mọi loại hình và quy mô. Chuyển đổi kỹ thuật số là chủ đề quan tâm chính của những năm gần đây, đặc biệt trong giai đoạn cuộc sống hiện nay, giai đoạn dịch bệnh Covid-19 với 3 xu hướng chuyển đổi số sau:

- *Xu hướng thứ nhất:* Chuyển đổi số trong các dịch vụ sinh hoạt. Cuộc sống của chúng ta được trang bị các hệ thống dịch vụ hỗ trợ thông minh, các hệ thống dịch vụ này hỗ trợ chúng ta thực hiện các công việc trong cuộc sống một cách hiệu quả và thông minh nhất. Điều đó giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian và công sức bằng cách giao các nhiệm vụ như phối hợp, nghiên cứu hoặc phân tích dữ liệu cho các dịch vụ sinh hoạt tương ứng.

- *Xu hướng thứ hai:* Chuyển đổi số trong công nghệ truyền thông. Các công nghệ mới cho phép mọi người khắp nơi trên thế giới giao tiếp với nhau một cách dễ dàng và thuận tiện. Điều này giúp họ kết nối với nhau chặt chẽ hơn, đảm bảo cho giúp đỡ nhau trong công việc hiệu quả hơn. Một người bất kỳ có thể tham gia vào cuộc đối thoại, nhờ có Internet mà các cỗ máy có thể giao tiếp với nhau, cỗ máy có thể giao tiếp với con người. Công nghệ 4.0 mang lại rất nhiều tiềm năng và cơ hội lớn cho mỗi người dân.

- *Xu hướng thứ ba:* Chuyển đổi số trong lưu thông thị trường. Với việc chuyển đổi số sẽ tác động đến tất cả các ngành công nghiệp, các doanh nghiệp có nhu cầu lớn về đổi mới và thay đổi. Trong cuộc cạnh tranh toàn cầu này, chỉ những doanh nghiệp có thể thích nghi và chủ động, tích cực nhất mới có thể tồn tại và phát triển.

Tác động to lớn của chuyển đổi số ngày nay và trong tương lai sẽ thay đổi cuộc sống, cách làm việc của mỗi người; các công ty khởi nghiệp sáng tạo và các tập đoàn kinh tế, kỹ thuật lớn sẽ là người điều khiển và chiến thắng công cuộc chuyển đổi số của đất nước.

PHẦN X: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động mạnh mẽ đến toàn cầu, buộc Chính quyền, tất cả các tổ chức, doanh nghiệp phải đổi mới với những thách thức lớn, đòi hỏi những sự thay đổi để phù hợp trước sự tiến bộ của công nghệ, khoa học kỹ thuật.

Chuyển đổi số là tất yếu và vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đóng vai trò vô cùng quan trọng trong các lĩnh vực khác của xã hội như truyền thông đại chúng, y học, khoa học, ... Chuyển đổi số là một quá trình

dài với nhiều thách thức đặt ra buộc Chính quyền các cấp, doanh nghiệp và người dân phải thay đổi. Tuy nhiên, chuyển đổi số sẽ giúp Chính quyền ngày càng cải thiện chất lượng công việc của cán bộ công chức, viên chức, cải thiện dịch vụ công để phục vụ nhu cầu của người dân hiệu quả hơn. Chuyển đổi số cũng giúp doanh nghiệp tiết giảm được chi phí hoạt động bởi khả năng kết nối vô hạn của quá trình số hóa, không cần nguồn lực có sẵn. Do đó, cần nhanh chóng thực hiện chuyển đổi số để đáp ứng xu hướng hiện nay.

Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương nhất là Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ tinh triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ triển khai thực hiện chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các kết quả đạt được của công tác cải cách hành chính xây dựng chính quyền thân thiện, chính quyền điện tử và đặc biệt là chuyển đổi số, kinh tế số trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ tinh trong đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin và truyền thông; tư vấn, hỗ trợ ươm tạo các doanh nghiệp công nghệ thông tin; nghiên cứu và hỗ trợ cho địa phương xây dựng khu công nghệ cao hoặc liên kết với các khu công nghệ cao lớn, nhằm tạo động lực và hướng đi mới trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Trụ cột Chuyển đổi số	Mã nhiệm vụ	Nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Chính quyền số	CQS1	Triển khai thí điểm ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số	Xã/phường được chọn triển khai thí điểm	Đơn vị liên quan
2	Chính quyền số	CQS2	Xây dựng, nâng cấp, phát triển hạ tầng, triển khai hệ thống CSDL của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
3	Chính quyền số	CQS3	Xây dựng thông tin, tin tức, tọa đàm và trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
4	Chính quyền số	CQS4	Xây dựng cơ chế và triển khai kế hoạch an toàn, an ninh mạng trong quản lý nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
5	Chính quyền số	CQS5	Đổi mới và kiến tạo cơ cấu, quản trị phù hợp với quá trình chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
6	Chính quyền số	CQS6	Quản lý cơ sở dữ liệu Tài nguyên môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan
7	Chính quyền số	CQS7	Số hóa tài liệu hồ sơ lưu trữ	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
8	Kinh tế số	KTS1	Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố

STT	Trụ cột Chuyển đổi số	Mã nhiệm vụ	Nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
9	Kinh tế số	KTS2	Xây dựng mới, nâng cấp và hoàn thiện các khu công nghiệp	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	Sở TT&TT, TNMT, NNPTNT, XD, KHĐT, ...
10	Kinh tế số	KTS3	Xây dựng phổ cập thanh toán điện tử	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
11	Kinh tế số	KTS4	Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan liên quan
12	Kinh tế số	KTS5	Chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
13	Kinh tế số	KTS6	Thúc đẩy giải pháp số cho các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành có liên quan
14	Kinh tế số	KTS7	Khuyến khích đổi mới mô hình kinh doanh trong nền kinh tế	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành có liên quan
15	Xã hội số	XHS1	Thông tin, tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Thái Bình, các đơn vị báo chí, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực thông tin tuyên truyền, các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố

STT	Trụ cột Chuyển đổi số	Mã nhiệm vụ	Nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
16	Xã hội số	XHS2	Đào tạo và ứng dụng kỹ năng số trong giáo dục đối với cấp phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
17	Xã hội số	XHS3	Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
18	Xã hội số	XHS4	Chuyển đổi số trong lĩnh vực Y tế	Sở Y tế	Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Thái Bình, các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
19	Xã hội số	XHS5	Xây dựng môi trường số an toàn và tin cậy cho cộng đồng	Công an tỉnh	Sở TT&TT, UBND huyện, thành phố

Nhiệm vụ cụ thể chi tiết tại Phụ lục 03

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Trụ cột Chuyển đổi số	Mã nhiệm vụ	Nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Chính quyền số	CQS1	Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống quản lý, xây dựng, tích hợp CSDL	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử.
2	Chính quyền số	CQS2	Đào tạo phát triển nhân lực và nhận thức chuyển đổi số trong CQNN	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
3	Chính quyền số	CQS3	Phát triển CSHT và nền tảng dữ liệu dùng chung của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
4	Chính quyền số	CQS4	Xây dựng nền tảng chung làm cơ sở dữ liệu phục vụ Chính quyền số tỉnh Thái Bình	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
5	Chính quyền số	CQS5	Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số vào hoạt động quản lý nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
6	Chính quyền số	CQS6	Xây dựng và nâng cấp hệ thống CNTT ở các đơn vị CQNN	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
7	Chính quyền số	CQS7	Xây dựng dữ liệu thống kê phân tích chuyển đổi số	Cục Thống kê	Các cơ quan liên quan

STT	Trụ cột Chuyển đổi số	Mã nhiệm vụ	Nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	Chính quyền số	CQS8	Số hóa hoạt động và dữ liệu tư pháp	Sở Tư pháp	UBND huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn
9	Chính quyền số	CQS9	Nâng cơ sở hạ tầng số quản lý tài nguyên môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan
10	Chính quyền số	CQS10	Triển khai thí điểm ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số	Xã/phường được chọn triển khai thí điểm	Đơn vị liên quan
11	Kinh tế số	KTS1	Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố
12	Kinh tế số	KTS2	Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố
13	Kinh tế số	KTS3	Đẩy mạnh phát triển sử dụng công cụ tài chính số	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình	Sở TT&TT; Các doanh nghiệp trong tỉnh
14	Kinh tế số	KTS4	Chính sách hỗ trợ phát triển bưu chính viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
15	Kinh tế số	KTS5	Thúc đẩy sử dụng giải pháp số cho các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành có liên quan

STT	Trụ cột Chuyển đổi số	Mã nhiệm vụ	Nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
16	Kinh tế số	KTS6	Khuyến khích đổi mới mô hình kinh doanh trong nền kinh tế	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành có liên quan
17	Kinh tế số	KTS7	Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan
18	Kinh tế số	KTS8	Hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các cơ quan liên quan

Nhiệm vụ cụ thể chi tiết tại Phụ lục 04

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mã hành động	Mục hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
CQS1.1	Đánh giá kết quả thí điểm quy mô nhỏ	Xã/phường được chọn triển khai thí điểm	Đơn vị liên quan
CQS2.1	Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Đơn vị liên quan
CQS2.2	Hệ thống quản lý điều hành thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
CQS2.3	Chuyển đổi, chuẩn hóa CSDL để tích hợp vào hệ thống CSDL dùng chung của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
CQS2.4	Cập nhật, kết nối, chia sẻ thông tin trên Công dữ liệu mở của tỉnh (nền tảng mobile và mở rộng đến cấp huyện)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
CQS3.1	Tuyên truyền, đào tạo tập huấn phổ biến tập huấn về Chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
CQS4.1	Xây dựng quy chế, chính sách an toàn an ninh mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS4.2	Thực hiện đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng an toàn an ninh mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố; các cơ sở đào tạo về lĩnh vực ICT
CQS4.3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nền tảng bảo đảm an toàn an ninh mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS4.4	Đầu tư Hệ thống chương trình diệt virus tập trung.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
CQS5.1	Bổ sung, thay đổi cơ chế chính sách phù hợp với môi trường số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS6.1	Quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan

Mã hành động	Mục hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
CQS7.1	Số hóa tài liệu tại Kho Lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Bình	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
KTS1.1	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố
KTS2.1	Hỗ trợ chủ đầu tư Khu CNTT	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	Sở TT&TT, TNMT, NNPTNT, XD, KHĐT, các đơn vị có liên quan
KTS2.2	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư tại Khu CNTT	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	Sở TT&TT, TNMT, NNPTNT, XD, KHĐT, các đơn vị có liên quan
KTS3.1	Xây dựng kế hoạch thúc đẩy thanh toán điện tử	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình	Các sở, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố
KTS4.1	Số hóa dữ liệu ngành	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan liên quan
KTS4.2	Ứng dụng CNTT vào quản lý, phát triển ngành	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan liên quan
KTS5.1	Phát triển thông tin quảng bá du lịch tỉnh	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố
KTS5.2	Số hóa tư liệu hiện vật trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố
KTS6.1	Cung cấp, hỗ trợ giải pháp số cho doanh nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố
KTS6.2	Khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp kiến tạo và sử dụng giải pháp số	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố

Mã hành động	Mục hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
KTS7.1	Tuyên truyền và cập nhật xu hướng mô hình kinh doanh số mới	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố
KTS7.2	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình kinh doanh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố
XHS1.1	Xây dựng thông tin, tin tức về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Thái Bình, các đơn vị báo chí, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực thông tin tuyên truyền, Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
XHS2.1	Giới thiệu và đào tạo các kỹ năng cần thiết trong môi trường số	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
XHS2.2	Triển khai giáo dục tích hợp với kiến thức công nghệ số	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
XHS3.1	Triển khai đẩy mạnh ứng dụng số tại các đơn vị đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
XHS4.1	Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong y tế	Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
XHS5.1	Cung cấp thông tin và kiến thức về an toàn trên môi trường số	Công an tỉnh	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố
XHS5.2	Xây dựng cơ chế chính sách an toàn số cho công đồng	Công an tỉnh	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố

Các cơ quan, đơn vị lựa chọn các nhiệm vụ phù hợp để thực hiện

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2026-2030

Mã hành động	Mục hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
CQS1.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử.
CQS1.2	Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS2.1	Đào tạo phát triển nhân lực và nhận thức cho các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về chuyển đổi số trong CQNN	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS3.1	Phát triển CSHT cơ bản và hệ thống hiện có	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS3.2	Nâng cấp và hoàn thiện các nền tảng hiện có của tỉnh, đầu tư xây dựng các nền tảng mới (nếu có)	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS4.1	Xây dựng triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu tổng thể tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS5.1	Khai thác sử dụng công nghệ số trong quản lý nội bộ CQNN	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS5.2	Khai thác sử dụng tài liệu công nghệ số trong quản lý tổng thể tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố
CQS6.1	Khuyến khích truyền thông minh bạch về quá trình chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan liên quan
CQS7.1	Số hóa và tối ưu hóa dữ liệu hiện tại	Cục Thống kê	Các cơ quan liên quan
CQS7.2	Xây dựng chính sách thống kê đổi mới phù hợp với môi trường số	Cục Thống kê	Các cơ quan liên quan

Mã hành động	Mục hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
CQS8.1	Số hóa và áp dụng CNTT cho quản lý thông tin công	Sở Tư pháp	UBND huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn
CQS9.1	Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý tài nguyên môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan
CQS10.1	Thí điểm quy mô lớn	Xã/phường được chọn triển khai thí điểm	Đơn vị liên quan
KTS2.1	Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố
KTS3.1	Truyền bá, phổ cập thông tin chuyển đổi số	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố
KTS4.1	Đẩy mạnh ứng dụng online banking	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình	Các doanh nghiệp
KTS4.2	Thí điểm, triển khai sử dụng mobile money	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình	Các doanh nghiệp viễn thông
KTS5.1	Xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ phát triển viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
KTS5.2	Ứng dụng tối ưu hóa cơ sở hạ tầng viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
KTS6.1	Cung cấp, hỗ trợ giải pháp số cho doanh nghiệp	Sở Công Thương	Các doanh nghiệp
KTS6.2	Khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp kiến tạo và sử dụng giải pháp số	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố

Mã hành động	Mục hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
KTS7.1	Tuyên truyền và cập nhật xu hướng mô hình kinh doanh số mới	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố
KTS7.2	Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình kinh doanh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố
KTS8.1	Tiết kiệm năng lượng trong đô thị thông minh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố
KTS8.2	Phát triển các phương án khai thác năng lượng, năng lượng tái tạo trong đô thị thông minh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố

Các cơ quan, đơn vị lựa chọn các nhiệm vụ phù hợp để thực hiện

